CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 62/2025/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 04 tháng 3 năm 2025*

NGHỊ ĐỊNH
Quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Điện lực ngày 30 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Nghị định này quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện, bao gồm: Khoản 5 Điều 67; khoản 10 Điều 68; khoản 9 Điều 69; khoản 2 Điều 72; Điều 74; khoản 7 Điều 75; khoản 6 Điều 76; khoản 5 Điều 77; khoản 8 Điều 78.

2. Nghị định này áp dụng đối với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền; cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động điện lực, sử dụng điện hoặc có các hoạt động khác liên quan đến điện lực tại Việt Nam.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Chủ sở hữu công trình thủy điện là tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng hoặc được chuyển giao quyền sở hữu công trình thủy điện.

2. Công trình lưới điện là tổ hợp các phương tiện, máy móc, thiết bị, kết cấu xây dựng phục vụ trực tiếp cho hoạt động truyền tải điện, phân phối điện, hệ thống bảo vệ công trình.

3. Công trình nguồn điện là tổ hợp các phương tiện, máy móc, thiết bị, kết cấu xây dựng phục vụ trực tiếp cho hoạt động phát điện, hệ thống bảo vệ công trình.

4. Công trình thủy điện là công trình có nhiệm vụ phát điện, bao gồm: Đập, hồ chứa thủy điện, tuyến năng lượng, nhà máy thủy điện và các công trình khác phục vụ quản lý, khai thác thủy điện.

5. Dây bọc là dây dẫn điện được bọc lớp cách điện có mức cách điện tối thiểu bằng điện áp pha của đường dây.

6. Điện áp cao là điện áp danh định trên 01 kV.

7. Đơn vị quản lý vận hành công trình thủy điện là tổ chức, cá nhân được chủ sở hữu công trình thủy điện giao thực hiện quản lý, vận hành và khai thác công trình thủy điện.

8. Hệ thống giám sát vận hành là hệ thống bao gồm thiết bị để kết nối số liệu quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng, tình hình ngập lụt hạ du đập; camera giám sát vận hành công trình và phần mềm hỗ trợ điều hành đập, hồ chứa nước theo diễn biến thực tế.

9. Hồ chứa thủy điện là hồ chứa nước sử dụng để phát điện và cho các mục tiêu khác theo chức năng, nhiệm vụ của công trình.

10. Khoảng cách an toàn phóng điện theo cấp điện áp là khoảng cách tối thiểu từ phần tử mang điện đến điểm gần nhất của thiết bị, dụng cụ, phương tiện, công trình, cây, vật thể bay.

11. Khả năng xả lũ là năng lực của công trình xả cho phép xả được lũ ứng với tần suất lũ thiết kế hoặc tần suất lũ kiểm tra mà vẫn đảm bảo an toàn công trình.

12. Kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy điện là hoạt động kiểm tra, đánh giá chất lượng hoặc nguyên nhân hư hỏng, đánh giá an toàn của đập, hồ chứa thủy điện và các công trình có liên quan đến hồ chứa thủy điện thông qua đo đạc, quan trắc, thí nghiệm kết hợp với việc tính toán, phân tích.

13. Sự cố điện nghiêm trọng đến mức thảm họa là biến động lớn do sự cố điện trên diện rộng gây ra đe dọa hoặc làm thiệt hại nghiêm trọng về người, tài sản, môi trường, quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội vượt quá khả năng ứng phó, khắc phục của ngành điện và chính quyền địa phương.

14. Trạm điện là trạm biến áp, trạm cắt, trạm bù, trạm chỉnh lưu.

15. Trạng thái võng cực đại của dây dẫn điện là trạng thái tính toán dây dẫn khi đồng thời chịu tác động khắc nghiệt nhất của các yếu tố ảnh hưởng như dòng điện qua dây dẫn, nhiệt độ môi trường xung quanh, tải trọng gió.

16. Tuyến năng lượng là tổ hợp các hạng mục từ cửa nhận nước trên hồ chứa thủy điện qua cửa van vào tua bin phát điện đến hết kênh dẫn nước ra khỏi nhà máy thủy điện.

17. Vùng hạ du đập thủy điện là vùng bị ngập lụt khi hồ chứa thủy điện thực hiện xả nước theo quy trình, xả lũ trong tình huống khẩn cấp hoặc vỡ đập.

Chương II
BẢO VỆ AN TOÀN CÔNG TRÌNH ĐIỆN LỰC

Điều 3. Quy định chung về bảo vệ công trình điện lực

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thông báo kịp thời cho cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị điện lực khi phát hiện hành vi trộm cắp hoặc tháo gỡ dây néo, dây tiếp địa, trang thiết bị của lưới điện, trèo lên cột điện, vào trạm điện hoặc khu vực bảo vệ an toàn công trình điện khi không có nhiệm vụ.

2. Không sử dụng công trình điện lực vào những mục đích khác khi chưa được sự thỏa thuận của đơn vị quản lý công trình điện lực.

3. Không lắp đặt ăng ten thu phát sóng, dây phơi, giàn giáo, nhà lồng, nhà lưới, biển, hộp đèn quảng cáo và các vật dụng khác tại các vị trí mà khi bị đổ, rơi, văng, rung lắc gây hư hỏng, sự cố công trình điện lực.

4. Tổ chức, cá nhân không đào đất, chất tải hoặc hoạt động gây sụt lún hoặc có nguy cơ gây sạt lở, lún sụt công trình lưới điện, trạm điện; không đốt nương rẫy, rác thải, vật liệu, sử dụng các phương tiện thi công gây chấn động hoặc có khả năng làm hư hỏng, sự cố công trình điện lực; không bắn, quăng, ném bất kỳ vật gì lên đường dây điện, trạm điện và các công trình điện lực khác.

5. Không thực hiện nổ mìn, mở mỏ; xếp, chứa các chất dễ cháy nổ, các chất hóa học có khả năng gây ăn mòn hoặc có khả năng làm cháy, gây hư hỏng các bộ phận của công trình điện lực.

6. Phương tiện bay được cấp phép phải bảo đảm khoảng cách an toàn đối với công trình điện lực, không được phép bay vào phạm vi 500 m tính từ mép ngoài công trình lưới điện cao áp, siêu cao áp trên không hoặc 100 m tính từ mép ngoài công trình lưới điện trên không trung áp ra các phía xung quanh, trừ trường hợp phương tiện bay làm nhiệm vụ quản lý, bảo dưỡng, sửa chữa đường dây điện được phép theo quy định.

Điều 4. Bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không điện áp cao

1. Chủ đầu tư, đơn vị quản lý vận hành công trình lưới điện có trách nhiệm tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ an toàn đối với công trình lưới điện thuộc phạm vi quản lý bao gồm khu vực thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình lưới điện.

2. Chủ sở hữu hoặc người sử dụng nhà ở, công trình đã được phép tồn tại trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không phải có biện pháp chằng néo, gia cố mái của nhà ở, công trình phòng tránh nguy cơ bay vào đường dây dẫn điện trên không; tuân thủ các quy định về bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không khi sửa chữa, cải tạo nhà ở, công trình; không được sử dụng mái hoặc bất kỳ bộ phận nào của nhà ở, công trình vào những mục đích có thể vi phạm khoảng cách an toàn phóng điện theo cấp điện áp được quy định trong bảng sau:

Điện áp	Trên 01 kV đến 22 kV		35 kV		110 kV	220 kV
	Dây bọc	Dây trần	Dây bọc	Dây trần	Dây trần	Dây trần
Khoảng cách an toàn phóng điện	1,0 m	2,0 m	1,5 m	3,0 m	4,0 m	6,0 m

3. Trước khi xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo nhà ở, công trình trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không thì tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn đường dây dẫn điện trên không theo yêu cầu kỹ thuật tại khoản 4 Điều 8 Nghị định này. Cơ quan cấp phép xây dựng có trách nhiệm lấy ý kiến đơn vị quản lý vận hành lưới điện trước khi cấp phép xây dựng nhà ở, công trình trong hành lang bảo vệ an toàn.

4. Cây trong và ngoài hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không phải bảo đảm các quy định tại Điều 15 Nghị định này.

5. Chủ sở hữu ao, hồ nơi đường dây dẫn điện trên không điện áp cao đi qua phải có trách nhiệm phối hợp với đơn vị quản lý vận hành cắm biển cảnh báo và không được câu cá trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không và khu vực có nguy cơ vi phạm khoảng cách an toàn phóng điện theo cấp điện áp.

6. Trong phạm vi 1.000 m tính từ mép ngoài công trình lưới điện cao áp, siêu cao áp trên không hoặc 500 m tính từ mép ngoài công trình lưới điện trung áp ra các phía xung quanh, tổ chức, cá nhân không được thả diều, vật thể bay trừ các thiết bị phục vụ quốc phòng, an ninh và của đơn vị quản lý vận hành công trình điện lực làm nhiệm vụ kiểm tra, vận hành và bảo trì công trình.

7. Tổ chức, cá nhân không được đắp đất, xếp các loại vật liệu, thiết bị hoặc đổ phế thải trong hành lang an toàn bảo vệ đường dây dẫn điện trên không làm thay đổi khoảng cách từ dây dẫn điện trên không đến mặt đất tự nhiên hoặc vi phạm khoảng cách an toàn về điện.

8. Khi tiến hành công việc gần hành lang hoặc trong hành lang bảo vệ đường dây dẫn điện trên không, tổ chức, cá nhân phải có biện pháp không để thiết bị, dụng cụ, phương tiện vi phạm khoảng cách an toàn phóng điện theo cấp điện áp được quy định trong bảng sau, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân thực hiện công việc áp dụng công nghệ phù hợp hoặc do yêu cầu cấp bách của công tác quốc phòng, an ninh phải có sự thoả thuận bằng văn bản với đơn vị điện lực về các biện pháp bảo đảm an toàn cần thiết:

Điện áp	Trên 01 kV đến 35 kV	110 kV	220 kV	500 kV
Khoảng cách an toàn phóng điện	2,0 m	3,0 m	4,0 m	6,0 m

Điều 5. Bảo vệ an toàn đường cáp điện ngầm

1. Chủ đầu tư, đơn vị quản lý, vận hành đường cáp điện ngầm trong đất, trong nước có trách nhiệm tuân thủ quy định pháp luật về xây dựng và tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng, lắp đặt dấu hiệu cảnh báo vị trí đường cáp điện ngầm. Dấu hiệu cảnh báo phải có kích thước, thông tin và đặt ở vị trí phù hợp để tổ chức, cá nhân nhận biết và tuân thủ các quy định của pháp luật về giao thông đường bộ, đường thủy nội địa hoặc quản lý cảng biển và luồng hàng hải.

2. Trong phạm vi hành lang bảo vệ an toàn đường cáp điện ngầm trong vùng nước thủy nội địa không được thực hiện các hoạt động neo đậu tàu thuyền, đánh bắt cá và các hoạt động khác có nguy cơ tác động cơ học đến đường cáp điện ngầm.

3. Khi thi công các công trình trên mặt đất, trong lòng đất hoặc nạo vét lòng sông, hồ, vùng biển trong phạm vi hành lang bảo vệ an toàn đường cáp điện ngầm, bên thi công phải thông báo trước ít nhất 10 ngày cho đơn vị quản lý vận hành đường cáp điện ngầm và thống nhất với đơn vị quản lý vận hành lưới điện về các biện pháp bảo đảm an toàn đường cáp điện ngầm và an toàn trong quá trình thi công xây dựng.

4. Tổ chức, cá nhân sử dụng đất hợp pháp trong hành lang bảo vệ an toàn đường cáp điện ngầm trong đất phải có biện pháp ngăn chặn các hoạt động sử dụng đất gây tác động đến đường cáp điện ngầm, xả nước thải và các chất ăn mòn khác vào khu vực hành lang bảo vệ an toàn đường cáp điện ngầm.

5. Việc bảo vệ an toàn đường cáp điện ngầm trên biển phải tuân thủ quy định tại khoản 1 Điều này và các quy định sau:

a) Chủ đầu tư đường cáp điện ngầm trên biển phải tiến hành thiết lập các tín hiệu cảnh báo, các biện pháp bảo vệ và thực hiện thông báo hàng hải theo quy định pháp luật về hàng hải;

b) Trong hành lang bảo vệ an toàn đường cáp điện ngầm trên biển, các tổ chức, cá nhân không được đánh bắt cá và các hoạt động tác động đến trầm tích đáy biển. Trong phạm vi 02 hải lý tính từ mép ngoài cùng về 02 phía của đường cáp điện ngầm, các tàu thuyền không có nhiệm vụ không được thả neo, bảo đảm an toàn đường cáp điện ngầm.

Điều 6. Bảo vệ an toàn trạm điện

1. Chủ đầu tư, đơn vị quản lý vận hành công trình trạm điện có trách nhiệm tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ an toàn đối với công trình trạm điện thuộc phạm vi quản lý.

2. Người sử dụng đất, sở hữu cây có trách nhiệm không để nhà ở, công trình, cây trồng trên phần đất của mình vi phạm hành lang bảo vệ an toàn trạm điện.

3. Trong hành lang an toàn trạm điện không được tập trung đông người, dựng lều quán, buôn bán, để xe, buộc gia súc, trừ trường hợp kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa trạm điện.

4. Nhà ở và công trình xây dựng gần hành lang bảo vệ an toàn của trạm điện phải bảo đảm không làm hư hỏng bất kỳ bộ phận nào của trạm điện; không xâm phạm đường ra vào trạm điện, đường cấp thoát nước của trạm điện, hành lang bảo vệ an toàn đường cáp điện ngầm và đường dây dẫn điện trên không của trạm điện; không làm cản trở hệ thống thông gió của trạm điện; không để cho nước thải xâm nhập làm hư hỏng công trình điện.

5. Đường ra vào trạm điện có điện áp từ 110 kV trở lên phải bảo đảm cho phương tiện cứu hộ, cứu nạn, chữa cháy di chuyển khi thực hiện nhiệm vụ.

Điều 7. Bảo vệ an toàn nhà máy phát điện và công trình điện lực khác

1. Yêu cầu chung về bảo vệ an toàn nhà máy điện và công trình điện lực khác

a) Phải được bảo vệ nghiêm ngặt, xung quanh phải có tường rào hoặc biện pháp bảo vệ để ngăn chặn người không có nhiệm vụ vào nhà máy phát điện, công trình điện lực khác; lắp đặt biển báo an toàn điện theo quy định pháp luật;

b) Phòng đặt trang thiết bị điện phải có biển báo khu vực nguy hiểm, đường thoát hiểm, hệ thống chiếu sáng đầy đủ, hệ thống thông gió làm mát thiết bị, cửa thông gió phải có lưới bảo vệ chống sự xâm nhập của các loài động vật;

c) Tùy theo đặc tính kỹ thuật và yêu cầu bảo vệ của từng loại trang thiết bị điện, phải đặt lưới bảo vệ, vách ngăn và treo biển báo an toàn điện; phải bảo đảm khoảng cách an toàn từ lưới bảo vệ hoặc vách ngăn đến phần mang điện của trang thiết bị và có các biện pháp hạn chế tối đa ảnh hưởng xấu của môi trường đến hoạt động của trang thiết bị điện;

d) Hệ thống cáp điện trong nhà máy phát điện, công trình điện lực khác phải được sắp xếp trật tự theo chủng loại, tính năng kỹ thuật, cấp điện áp và được đặt trên các giá đỡ. Cáp điện đi qua khu vực có ảnh hưởng của nhiệt độ cao phải được cách nhiệt và đi trong ống bảo vệ;

đ) Hầm cáp, mương cáp phải có nắp đậy kín, thoát nước tốt, bảo quản sạch sẽ, khô ráo. Không được để nước, dầu, hóa chất, tạp vật tích tụ trong hầm cáp, mương cáp. Hệ thống đèn chiếu sáng sử dụng điện áp an toàn phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật điện và an toàn điện;

e) Các trang thiết bị và hệ thống chống sét, nối đất trong nhà máy điện và các công trình điện lực khác phải được lắp đặt đúng thiết kế và được kiểm tra nghiệm thu, kiểm tra định kỳ theo đúng quy chuẩn kỹ thuật về kỹ thuật điện và an toàn điện.

2. Công trình điện gió phải tuân thủ các quy định tại khoản 1 Điều này và các quy định an toàn sau:

a) Chủ đầu tư công trình điện gió có trách nhiệm công bố công khai mốc giới hành lang bảo vệ an toàn công trình điện gió;

b) Cột tháp gió, tuabin gió phải có tín hiệu cảnh báo hàng không theo quy định pháp luật về hàng không. Cánh quạt gió phải có dấu hiệu nhận biết phù hợp;

c) Đối với công trình điện gió trên biển, chủ đầu tư có trách nhiệm thiết lập, duy trì hệ thống quản lý an toàn bảo đảm kiểm soát các rủi ro trong toàn bộ hoạt động của công trình điện gió trên biển và thực hiện báo hiệu hàng hải theo quy định pháp luật về hàng hải Việt Nam. Trong phạm vi 02 hải lý tính từ mép ngoài cùng của cột tháp gió, trạm biến áp, cầu dẫn cáp điện và các hạng mục phụ trợ của công trình điện gió các tàu thuyền không có nhiệm vụ không được thả neo, bảo đảm an toàn cột tháp gió;

d) Tổ chức, cá nhân sử dụng đất, mặt nước hợp pháp trong phạm vi hành lang bảo vệ an toàn công trình nguồn điện khi triển khai các hoạt động trong phạm vi trên mặt đất, dưới lòng đất, trên mặt nước, dưới mặt nước thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình nguồn điện phải có trách nhiệm bảo đảm an toàn kỹ thuật cho công trình nguồn điện và có sự thỏa thuận với chủ công trình nguồn điện về các biện pháp bảo đảm an toàn kỹ thuật cho công trình theo quy định.

Điều 8. Trách nhiệm phối hợp trong xây dựng, cải tạo, sửa chữa hoặc mở rộng công trình điện lực và công trình khác

1. Khi xây dựng, cải tạo, sửa chữa hoặc mở rộng công trình xây dựng có khả năng gây ảnh hưởng đến công trình điện lực, chủ đầu tư công trình xây dựng phải phối hợp với đơn vị điện lực triển khai các nội dung:

a) Thực hiện các biện pháp bảo vệ an toàn cho người, công trình xây dựng;

b) Thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn nguy cơ vi phạm khoảng cách an toàn phóng điện theo cấp điện áp hoặc nguy cơ gây hư hỏng công trình điện lực theo hướng dẫn của đơn vị điện lực;

c) Chủ đầu tư và đơn vị thi công xây dựng, cải tạo, sửa chữa hoặc mở rộng công trình để xảy ra sự cố, tai nạn hoặc hư hỏng công trình điện lực phải có trách nhiệm bồi thường theo quy định của pháp luật về dân sự;

d) Trường hợp chủ đầu tư xây dựng, cải tạo, sửa chữa hoặc mở rộng công trình xây dựng không phối hợp với đơn vị điện lực thực hiện theo điểm b khoản này thì đơn vị điện lực báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan thẩm quyền cấp phép xây dựng để xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Khi xây dựng, cải tạo, sửa chữa hoặc mở rộng trạm sạc điện (trừ các thiết bị/trụ sạc điện được lắp đặt vào công trình, hạng mục công trình để phục vụ cho tiện ích công trình và sử dụng cho phương tiện giao thông, các phương tiện, thiết bị khác hoặc sử dụng cá nhân):

a) Chủ đầu tư xây dựng trạm sạc điện có trách nhiệm thiết kế, xây dựng, cải tạo, mở rộng trạm sạc điện đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật về kỹ thuật điện, an toàn điện và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật khác có liên quan; bảo đảm các thiết bị sử dụng điện của trạm sạc điện hoạt động an toàn; không gây sự cố, không làm ảnh hưởng đến chất lượng điện áp, tần số của lưới điện; không làm ảnh hưởng đến nhà ở, công trình xung quanh; tuân thủ các quy định chung về an toàn điện quy định tại Điều 17 Nghị định này;

b) Đơn vị quản lý vận hành lưới điện có trách nhiệm phối hợp với chủ đầu tư cung cấp hạ tầng kỹ thuật điện an toàn cho trạm sạc điện.

3. Khi xây dựng, cải tạo, sửa chữa hoặc mở rộng công trình điện lực có khả năng gây ảnh hưởng đến nhà ở, công trình khác thì chủ đầu tư công trình điện lực có trách nhiệm bảo đảm an toàn cho người, nhà ở, công trình khác xung quanh và có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho người sử dụng đất khi làm hư hỏng đến nhà ở, công trình xung quanh theo quy định của pháp luật về dân sự.

4. Khi đơn vị điện lực khắc phục sự cố hoặc cải tạo, sửa chữa, bảo trì công trình điện lực mà phải triển khai trong khu vực đất thuộc quyền sử dụng của tổ chức, cá nhân khác thì người có quyền sử dụng đất có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi để đơn vị điện lực tiếp cận công trình điện lực để kiểm tra, sửa chữa, bảo trì và khắc phục sự cố. Đơn vị điện lực có trách nhiệm sau đây:

a) Thông báo cho người sử dụng đất về kế hoạch sửa chữa, bảo trì định kỳ trước khi thực hiện tối thiểu 05 ngày;

b) Trường hợp kiểm tra, khắc phục sự cố công trình điện lực, đơn vị điện lực được phép tiếp cận ngay hiện trường để khắc phục sự cố, đồng thời có trách nhiệm thông báo ngay cho người sử dụng đất; nếu không thông báo được cho người sử dụng đất thì phải thông báo chính quyền địa phương gần nhất biết để phối hợp xử lý;

c) Trong quá trình kiểm tra, sửa chữa, bảo trì và khắc phục sự cố quy định tại khoản này, đơn vị điện lực có trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của người sử dụng đất. Trường hợp gây thiệt hại cho người sử dụng đất thì đơn vị điện lực có trách nhiệm bồi thường theo quy định của pháp luật về dân sự.

5. Khi xây dựng, cải tạo nâng cấp đoạn đường dây dẫn điện trên không điện áp cao vượt qua nhà ở, công trình có người sinh sống, làm việc bên trong; khu vực chợ, quảng trường, bệnh viện, trường học, nơi tổ chức hội chợ, triển lãm, trung tâm thương mại, khu vui chơi giải trí, bến tàu, bến xe, nhà ga; công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia; khu di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được nhà nước xếp hạng, chủ đầu tư, đơn vị điện lực phải tăng cường các biện pháp an toàn điện đối với đường dây theo các quy định sau:

a) Cột phải là cột thép hoặc bê tông cốt thép; hệ số an toàn của cột, xà, móng cột không nhỏ hơn 1,2;

b) Trong một khoảng cột, dây dẫn điện và dây chống sét không được phép có mối nối, trừ dây dẫn điện có tiết diện từ 240 mm^2 trở lên cho phép có một mối nối cho một dây. Hệ số an toàn của dây dẫn điện, dây chống sét không nhỏ hơn 2,5;

c) Cách điện phải bố trí kép cùng chủng loại và đặc tính kỹ thuật. Dây dẫn điện, dây chống sét nếu mắc trên cách điện kiểu treo phải sử dụng khoá đỡ kiểu cố định. Hệ số an toàn của cách điện và các phụ kiện phải đáp ứng đúng tiêu chuẩn theo quy định hiện hành;

d) Khoảng cách từ điểm thấp nhất của dây dẫn điện ở trạng thái võng cực đại đến mặt đất phải bảo đảm khoảng cách an toàn trong bảng sau, trừ trường hợp cải tạo đường dây không có cấu phần xây dựng.

Điện áp	Trên 01 kV đến 35 kv	110 kV	220 kV
Khoảng cách	14 m	15 m	18 m

6. Các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thông báo kịp thời với đơn vị điện lực hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi phát hiện các hiện tượng mất an toàn điện, các hành vi vi phạm quy định về bảo vệ công trình điện lực và an toàn điện.

7. Đường dây dẫn điện được lắp đặt vào công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật. Chủ đầu tư xây dựng, cải tạo đường dây dẫn điện có trách nhiệm phối hợp với chủ đầu tư/đơn vị quản lý, sử dụng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung để thỏa thuận và thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn cho đường dây dẫn điện, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung, cộng đồng theo quy định của pháp luật hiện hành và các tiêu chuẩn, quy chuẩn liên quan đến an toàn điện, an toàn cho công trình hạ tầng kỹ thuật.

8. Ủy ban nhân dân các cấp tại địa phương có trách nhiệm chỉ đạo, giải quyết, xử lý các vi phạm về bảo vệ công trình điện lực và vi phạm hành lang bảo vệ an toàn công trình điện lực theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không

1. Hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không là vùng xung quanh đường dây dẫn điện trên không được giới hạn bởi chiều dài, chiều rộng, chiều cao như sau:

a) Chiều dài hành lang bảo vệ an toàn được tính từ vị trí đường dây ra khỏi ranh giới bảo vệ của trạm này đến vị trí đường dây đi vào ranh giới bảo vệ của trạm kế tiếp;

b) Chiều rộng hành lang được giới hạn bởi hai mặt thẳng đứng về hai phía của đường dây, song song với đường dây, có khoảng cách từ dây ngoài cùng về mỗi phía khi dây ở trạng thái tĩnh theo quy định trong bảng sau:

Điện áp	Trên 01 kV đến 22 kV		35 kV		110 kV	220 kV	500 kV
	Dây bọc	Dây trần	Dây bọc	Dây trần	Dây trần	Dây trần	Dây trần
Khoảng cách	1,0 m	2,0 m	1,5 m	3,0 m	4,0 m	6,0 m	7,0 m

c) Chiều cao hành lang được tính từ đáy móng cột đến điểm cao nhất của công trình cộng thêm khoảng cách an toàn theo chiều thẳng đứng quy định trong bảng sau:

Điện áp	Trên 01 kV đến 35 kV	110 kV	220 kV	500 kV
Khoảng cách	2,0 m	3,0 m	4,0 m	6,0 m

2. Hành lang bảo vệ an toàn đường cáp điện có điện áp trên 1kV đi trên mặt đất hoặc trên không được giới hạn về các phía 0,5 m tính từ mặt ngoài của sợi cáp ngoài cùng trở ra.

Điều 10. Hành lang bảo vệ an toàn đường cáp điện ngầm

1. Chiều dài hành lang được tính từ vị trí cáp ra khỏi ranh giới phạm vi bảo vệ của trạm này đến vị trí vào ranh giới phạm vi bảo vệ của trạm kế tiếp.

2. Chiều rộng hành lang được giới hạn bởi:

a) Mặt ngoài của mương cáp đối với cáp đặt trong mương cáp;

b) Hai mặt thẳng đứng cách mặt ngoài của vỏ cáp hoặc sợi cáp ngoài cùng về hai phía của đường cáp điện ngầm đối với cáp đặt trực tiếp trong đất, trong nước được quy định trong bảng sau:

Loại cáp điện	Đặt trực tiếp trong đất		Đặt trong vùng nước sông, hồ		Đặt trong vùng biển
	Đất ổn định	Đất không ổn định	Nơi không có tàu thuyền qua lại	Nơi có tàu thuyền qua lại	
Khoảng cách	1,0 m	1,5 m	20 m	100 m	100 m

3. Chiều cao được tính từ mặt đất hoặc mặt nước đến:

a) Mặt ngoài của đáy móng mương cáp đối với cáp đặt trong mương cáp;

b) Độ sâu thấp hơn điểm thấp nhất của vỏ cáp là 1,5 m đối với cáp đặt trực tiếp trong đất hoặc trong nước.

Điều 11. Hành lang bảo vệ an toàn trạm điện

1. Đối với các trạm điện không có tường, rào bao quanh, hành lang bảo vệ an toàn là hình khối có chiều cao từ đáy móng cột đến điểm cao nhất của công trình cộng với khoảng cách an toàn theo cấp điện áp, chiều rộng được giới hạn bởi không gian bao quanh trạm điện có khoảng cách đến các bộ phận mang điện gần nhất của trạm điện theo quy định trong bảng sau:

Điện áp	Trên 01 kV đến 22 kV	35 kV
Khoảng cách	2,0 m	3,0 m

2. Đối với trạm điện có tường hoặc hàng rào cố định bao quanh, hành lang bảo vệ an toàn được giới hạn đến điểm ngoài cùng của móng, kè bảo vệ tường hoặc hàng rào; chiều cao hành lang được tính từ đáy móng sâu nhất của công trình trạm điện đến điểm cao nhất của trạm điện cộng thêm khoảng cách an toàn phóng điện theo cấp điện áp như sau:

Điện áp	Trên 01 kV đến 35 kV	110 kV	220 kV	500 kV
Khoảng cách	2,0 m	3,0 m	4,0 m	6,0 m

3. Đối với các trạm biến áp, trạm phân phối điện hợp bộ, trạm cách điện khí, trạm kín có vỏ bằng kim loại, hành lang bảo vệ được giới hạn đến mặt ngoài của phần vỏ kim loại.

Điều 12. Hành lang bảo vệ an toàn công trình điện gió và các công trình nguồn điện khác

1. Hành lang bảo vệ an toàn công trình điện gió

a) Hành lang bảo vệ an toàn công trình điện gió trên đất liền và trên biển được xác định gồm: Hành lang bảo vệ an toàn cột tháp gió; hành lang bảo vệ an toàn đường cáp điện ngầm hoặc trên không từ cột tháp gió đến trạm điện; hành lang bảo vệ an toàn trạm điện và hành lang bảo vệ đường dây truyền tải, phân phối của công trình điện gió đến điểm đấu nối và hành lang bảo vệ an toàn các hạng mục phụ trợ khác của công trình điện gió;

b) Hành lang bảo vệ an toàn cột tháp gió là vùng xung quanh cột tháp gió được giới hạn bằng nửa hình cầu có tâm là tâm của chân cột tháp gió, bán kính bằng khoảng cách tối đa từ tâm của chân cột tháp đến mép ngoài cùng cánh tua bin gió.

2. Căn cứ tình hình phát triển dự án nguồn điện từng thời kỳ, Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng, trình Chính phủ ban hành quy định về hành lang bảo vệ an toàn đối với các công trình nguồn điện khác.

Điều 13. Khoảng cách an toàn ở các vị trí giao chéo giữa đường dây dẫn điện trên không với đường giao thông

1. Ở những đoạn giao chéo giữa đường dây dẫn điện trên không với đường sắt, chiều cao tối thiểu của dây dẫn điện tại điểm thấp nhất khi dây dẫn ở trạng thái võng cực đại bằng 4,5 m cộng với khoảng cách an toàn phóng điện theo cấp điện áp quy định tại khoản 5 Điều này.

Trường hợp điểm cao nhất trên phương tiện vận chuyển có chiều cao lớn hơn 4,5 m thì chủ phương tiện phải liên hệ với đơn vị quản lý công trình lưới điện cao áp để thực hiện các biện pháp an toàn cần thiết.

2. Ở những đoạn giao chéo giữa đường dây dẫn điện trên không với đường sắt dành cho tàu chạy điện, chiều cao tối thiểu của dây dẫn điện tại điểm thấp nhất khi dây dẫn ở trạng thái võng cực đại bằng 7,5 m cộng với khoảng cách an toàn phóng điện theo cấp điện áp quy định tại khoản 5 Điều này.

3. Ở những đoạn giao chéo giữa đường dây dẫn điện trên không với đường bộ, khoảng cách theo phương thẳng đứng tính từ điểm cao nhất của mặt đường bộ tới điểm thấp nhất của đường dây tải điện, dây dẫn điện đi phía trên đường

bộ không nhỏ hơn chiều cao tĩnh không của đường bộ theo quy định của pháp luật về đường bộ cộng với khoảng cách an toàn phóng điện theo cấp điện áp quy định tại khoản 5 Điều này.

Trường hợp điểm cao nhất trên phương tiện vận chuyển có chiều cao lớn hơn khoảng cách quy định tại khoản này thì chủ phương tiện phải liên hệ với đơn vị quản lý công trình lưới điện cao áp để thực hiện các biện pháp an toàn cần thiết.

4. Ở những đoạn giao chéo giữa đường dây dẫn điện trên không với đường thủy nội địa, chiều cao tối thiểu của dây dẫn điện tại điểm thấp nhất khi dây dẫn ở trạng thái võng cực đại bằng chiều cao tĩnh không theo cấp kỹ thuật của đường thủy nội địa theo quy định của pháp luật về đường thủy nội địa cộng với khoảng cách an toàn phóng điện theo cấp điện áp quy định tại khoản 5 Điều này. Phương tiện vận tải thủy khi đi qua điểm giao chéo giữa đường dây dẫn điện trên không với đường thủy nội địa phải bảo đảm chiều cao không vượt quá chiều cao tĩnh không theo cấp kỹ thuật của đường thủy nội địa đó.

Khoảng cách an toàn của đường dây dẫn điện trên không giao chéo với tuyến giao thông đường biển được quy định cho từng trường hợp cụ thể.

5. Khoảng cách an toàn phóng điện theo cấp điện áp ở các điểm giao chéo với đường giao thông được quy định trong bảng sau đây:

Cấp điện áp	Trên 01 kV đến 35 kV	110 kV	220 kV	500 kV
Khoảng cách an toàn phóng điện tại khoản 1, khoản 2 Điều này	3,0 m	3,0 m	4,0 m	7,5 m
Khoảng cách an toàn phóng điện tại khoản 3 Điều này	2,5 m	2,5 m	3,5 m	5,5 m
Khoảng cách an toàn phóng điện tại khoản 4 Điều này	1,5 m	2,0 m	3,0 m	4,5 m

Điều 14. Sử dụng đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình điện lực

1. Người sử dụng đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình điện lực có trách nhiệm tuân thủ quy định tại khoản 3, khoản 5, khoản 6, khoản 7 và khoản 8 Điều 68 Luật Điện lực.

2. Trường hợp sử dụng đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình điện lực gây ảnh hưởng đến an toàn công trình điện lực thì người sử dụng đất phải phối hợp với đơn vị điện lực thực hiện các biện pháp khắc phục như sau:

a) Triển khai các biện pháp khắc phục nhằm bảo đảm nhà ở, công trình đáp ứng yêu cầu tại Điều 16 Nghị định này;

b) Việc triển khai các biện pháp khắc phục phải được thực hiện ngay sau khi có thông báo của đơn vị điện lực. Chi phí triển khai các biện pháp khắc phục tại điểm a khoản này do chủ đầu tư công trình hình thành sau chi trả;

c) Việc xây dựng, cải tạo nhà ở, công trình trong hành lang bảo vệ an toàn công trình điện lực phải đáp ứng quy định tại khoản 4 Điều 8 Nghị định này. Chi phí cải tạo công trình điện lực do chủ đầu tư công trình xây dựng, cải tạo nhà ở chi trả.

3. Trường hợp hành lang bảo vệ an toàn công trình điện lực chồng lấn với hành lang bảo vệ các công trình khác, việc phân định ranh giới quản lý theo nguyên tắc sau đây:

a) Trường hợp chồng lấn với hành lang an toàn đường sắt, việc phân định ranh giới quản lý theo nguyên tắc ưu tiên bố trí hành lang an toàn cho đường sắt. Việc quản lý, sử dụng hành lang an toàn đường sắt không được làm ảnh hưởng đến an toàn vận hành công trình điện lực;

b) Trường hợp chồng lấn với hành lang bảo vệ đường thủy nội địa, việc quản lý, sử dụng hành lang bảo vệ đường thủy nội địa không được ảnh hưởng đến an toàn vận hành công trình điện;

c) Đối với công trình điện lực nằm trong phạm vi bảo vệ đê điều theo quy định của Luật Đê điều hoặc có hành lang bảo vệ an toàn chồng lấn với hành lang bảo vệ đê điều, việc phân định ranh giới quản lý và sử dụng đất được thực hiện theo nguyên tắc ưu tiên bố trí thực hiện theo quy định của pháp luật về đê điều;

d) Trường hợp công trình điện lực đi chung với đường bộ hoặc có hành lang bảo vệ an toàn chồng lấn với hành lang an toàn đường bộ, công trình có sau phải có biện pháp đảm bảo an toàn cho công trình có trước. Việc quản lý, sử dụng hành lang an toàn đường bộ không được làm ảnh hưởng đến an toàn vận hành công trình điện lực;

đ) Tại các vị trí công trình điện lực chồng lấn, giao chéo nhau, hành lang an toàn công trình điện lực được xác định theo công trình có cấp kỹ thuật cao hơn; các công trình liền kề nhau được xác định hành lang an toàn công trình theo công trình có cấp điện áp cao hơn.

4. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với chủ đầu tư công trình điện lực lập và thực hiện kế hoạch giải phóng mặt bằng, di dân, tái định cư, bồi thường thiệt hại về đất đai, tài sản theo quy định của pháp luật về đất đai; quản lý, bảo vệ diện tích đất dành cho dự án và hành lang an toàn của công trình điện lực.

Điều 15. Cây trong và ngoài hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không điện áp cao

1. Cây trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không điện áp cao

a) Đối với đường dây dẫn điện có điện áp đến 35 kV trong thành phố, thị xã, thị trấn thì khoảng cách từ điểm bất kỳ của cây đến dây dẫn điện ở trạng thái võng cực đại không nhỏ hơn khoảng cách quy định trong bảng sau:

Điện áp	Đến 35 kV	
Khoảng cách	Dây bọc	Dây trần
	0,7 m	1,5 m

b) Đối với đường dây có điện áp từ 110 kV đến 500 kV trong thành phố, thị xã, thị trấn thì khoảng cách từ điểm bất kỳ của cây đến dây dẫn thấp nhất khi đang ở trạng thái võng cực đại không nhỏ hơn khoảng cách quy định trong bảng sau, trừ trường hợp đặc biệt phải có biện pháp kỹ thuật đảm bảo an toàn và được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho phép.

Điện áp	110 kV	220 kV	500 kV
Khoảng cách	Dây trần		
	2,0 m	3,0 m	4,5 m

c) Đối với đường dây ngoài thành phố, thị xã, thị trấn thì khoảng cách từ điểm cao nhất của cây theo chiều thẳng đứng đến độ cao của dây dẫn thấp nhất khi đang ở trạng thái võng cực đại không nhỏ hơn khoảng cách quy định trong bảng sau:

Điện áp	Đến 35 kV		110 kV	220 kV	500 kV
Khoảng cách	Dây bọc	Dây trần	Dây trần		
	0,7 m	2,0 m	3,0 m	4,0 m	6,0 m

d) Đường dây dẫn điện trên không vượt qua rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất có nguồn gốc là rừng tự nhiên thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình điện lực phải bảo đảm khoảng cách theo phương thẳng đứng từ chiều cao trung bình của cây đã phát triển tối đa đến dây dẫn điện thấp nhất khi dây ở trạng thái võng cực đại không nhỏ hơn quy định tại điểm c khoản này, đối với những cây cao vượt quá chiều cao trung bình của cây đã phát triển tối đa thì được phép chặt tỉa cành cây hoặc hạ chiều cao của cây để bảo đảm khoảng cách an toàn phóng điện. Việc chặt tỉa cành cây hoặc hạ chiều cao của cây phải bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

đ) Cây trong hành lang và có trước khi có thông báo thu hồi đất để xây dựng công trình lưới điện có nguy cơ vi phạm khoảng cách an toàn phóng điện tại điểm a, điểm b, điểm c khoản này thì chủ đầu tư công trình lưới điện có trách nhiệm kiểm tra, chặt, tỉa cây và thực hiện bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Cây ngoài hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không điện áp cao

a) Khoảng cách từ bộ phận bất kỳ của cây khi cây bị đổ đến bộ phận bất kỳ của đường dây dẫn điện không nhỏ hơn khoảng cách an toàn phóng điện theo cấp điện áp quy định trong bảng sau:

Điện áp	Đến 35 kV	110 kV và 220 kV	500 kV
Khoảng cách	0,7 m	1,0 m	2,0 m

b) Cây trong thành phố, thị xã, thị trấn không đáp ứng khoảng cách tại điểm a khoản này phải có biện pháp kỹ thuật bảo đảm an toàn và được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận;

c) Cây có trước khi có thông báo thu hồi đất để xây dựng công trình lưới điện có nguy cơ vi phạm khoảng cách an toàn phóng điện tại điểm a khoản này thì chủ đầu tư công trình lưới điện có trách nhiệm kiểm tra, chặt, tỉa cây và thực hiện bồi thường theo quy định của pháp luật.

3. Lúa, hoa màu chỉ được trồng cách mép móng cột điện, móng néo ít nhất là 0,5 m.

4. Người sử dụng đất, chủ sở hữu cây có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra, kịp thời chặt tỉa phần cây có nguy cơ vi phạm khoảng cách an toàn phóng điện theo cấp điện áp của đường dây dẫn điện trên không.

5. Đơn vị điện lực có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không do mình quản lý, khi phát hiện nguy cơ cây vi phạm khoảng cách an toàn phóng điện theo cấp điện áp của đường dây dẫn điện trên không phải kịp thời thông báo, hướng dẫn và phối hợp với người sử dụng đất, sở hữu cây chặt tỉa phần cây có nguy cơ vi phạm bảo đảm an toàn cho người, thiết bị và công trình điện lực. Trường hợp người sử dụng đất, sở hữu cây không thực hiện việc chặt tỉa phần cây vi phạm theo quy định tại khoản 4 Điều này, đơn vị điện lực báo cáo Ủy ban nhân dân các cấp tại địa phương để xử lý chặt tỉa bảo đảm an toàn.

Điều 16. Điều kiện để nhà ở, công trình xây dựng tồn tại trong và gần hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không

1. Nhà ở, công trình xây dựng tồn tại trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không có điện áp đến 220 kV phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Mái lợp và tường bao phải làm bằng vật liệu không cháy và bảo đảm kết cấu an toàn xây dựng;

b) Không gây cản trở đường ra vào để kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa và thay thế các bộ phận công trình lưới điện;

c) Khoảng cách từ bất kỳ bộ phận nào của nhà ở, công trình đến dây dẫn điện gần nhất khi dây ở trạng thái võng cực đại không nhỏ hơn khoảng cách an toàn quy định trong bảng sau:

Điện áp	Trên 01 kV đến 35 kV	110 kV	220 kV
Khoảng cách	3,0 m	4,0 m	6,0 m

d) Đối với đường dây dẫn điện trên không có điện áp 220 kV, ngoài đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a, b, c khoản này còn phải đáp ứng yêu cầu sau: cường độ điện trường nhỏ hơn 5 kV/m tại điểm bất kỳ ở ngoài nhà cách mặt đất 01 m và nhỏ hơn hoặc bằng 1 kV/m tại điểm bất kỳ ở bên trong nhà cách mặt đất 01 m; các kết cấu kim loại của công trình phải được nối đất phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

2. Nhà ở, công trình có người sinh sống và làm việc gần hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không có cấp điện áp từ 500 kV trở lên phải bảo đảm cường độ điện trường nhỏ hơn 5 kV/m và các kết cấu kim loại của công trình phải được nối đất phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

3. Nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân không phải di dời ra khỏi hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện áp cao trên không điện áp đến 220 kV theo quy định tại khoản 1 Điều này thì tổ chức, cá nhân sở hữu nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt được bồi thường, hỗ trợ do làm hạn chế khả năng sử dụng và ảnh hưởng trong sinh hoạt. Việc bồi thường, hỗ trợ được thực hiện 01 lần như sau:

a) Nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt có một phần hoặc toàn bộ diện tích nằm trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện áp cao trên không, được xây dựng trên đất đủ điều kiện bồi thường về đất theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày có thông báo thu hồi đất của cơ quan có thẩm quyền thì chủ sở hữu nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt được bồi thường, hỗ trợ phần diện tích trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện áp cao trên không. Mức bồi thường, hỗ trợ cụ thể do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ tình hình thực tế tại địa phương quy định;

b) Trường hợp nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt được xây dựng trên đất không đủ điều kiện được bồi thường về đất theo quy định của pháp luật về đất đai, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, hỗ trợ dựa trên điều kiện thực tế của từng địa phương;

c) Nhà, công trình tồn tại trong hành lang nhưng chưa đáp ứng điều kiện quy định tại điểm a, khoản 1 Điều này thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo các cơ quan chức năng xem xét hỗ trợ cải tạo nhằm đáp ứng các điều kiện tại điểm a khoản 1 Điều này;

d) Trường hợp nhà ở, công trình không thể cải tạo được để đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này, mà phải dỡ bỏ hoặc di dời thì chủ sở hữu nhà ở, công trình được bồi thường, hỗ trợ theo quy định của pháp luật về đất đai.

4. Nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân nằm gần hành lang bảo vệ an toàn và giữa hai đường dây dẫn điện trên không điện áp 500 kV, có khoảng cách theo phương nằm ngang giữa hai dây dẫn pha ngoài cùng gần nhất của hai đường dây nhỏ hơn hoặc bằng 60 m thì chủ sở hữu nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt được lựa chọn một trong hai hình thức xử lý sau:

a) Được bồi thường, hỗ trợ để di dời như đối với nhà ở, công trình nằm trong hành lang bảo vệ an toàn phải giải tỏa theo quy định của pháp luật về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

b) Nếu không có nhu cầu di dời thì phải có văn bản đề nghị được ở lại gửi Ủy ban nhân dân các cấp nơi có nhà ở, công trình trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có thông báo thu hồi đất của cơ quan có thẩm quyền để đầu tư xây dựng đường dây 500 kV xây dựng sau và được bồi thường, hỗ trợ do giảm khả năng sử dụng đất như đối với đất trong hành lang bảo vệ an toàn công trình theo quy định của pháp luật về đất đai.

Chương III
AN TOÀN ĐIỆN

Điều 17. Quy định chung về an toàn điện

1. Chủ đầu tư công trình điện lực, đơn vị quản lý vận hành, xây dựng, sửa chữa, cải tạo công trình điện lực và các hoạt động sử dụng điện cho sản xuất có trách nhiệm ngoài việc tuân thủ các quy định tại Điều 69 Luật Điện lực, phải tuân thủ các quy định sau về an toàn điện sau:

a) Có đầy đủ nội quy, quy trình, nhật ký vận hành, hồ sơ quản lý về an toàn điện trên cơ sở quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn điện;

b) Có đầy đủ sơ đồ lưới điện, dụng cụ, phương tiện bảo vệ cá nhân, biển cấm, biển báo về an toàn điện theo quy định;

c) Người lao động được bố trí làm công việc xây dựng, sửa chữa, cải tạo, quản lý, vận hành hệ thống điện, công trình điện lực; kiểm định thiết bị, dụng cụ điện; thí nghiệm, thử nghiệm, xây lắp, bảo trì và sửa chữa đường dây điện hoặc thiết bị điện phải được đào tạo về nghiệp vụ, kỹ thuật phù hợp yêu cầu ngành nghề và được huấn luyện, cấp thẻ an toàn điện theo quy định của pháp luật;

d) Sử dụng dây dẫn điện, thiết bị điện bảo đảm chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định và phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và các quy định pháp luật có liên quan;

đ) Tổ chức hoặc tham gia tuyên truyền, phổ biến pháp luật, kiến thức, kỹ năng về an toàn điện;

e) Thực hiện việc thống kê, báo cáo về sự cố, tai nạn điện theo quy định tại Điều 20 Nghị định này.

2. Chủ đầu tư hoặc đơn vị quản lý vận hành trạm điện có trách nhiệm thực hiện đo, vẽ bản đồ cường độ điện trường theo quy chuẩn kỹ thuật về an toàn điện. Tại các khu vực có cường độ điện trường từ 5 kV/m trở lên phải áp dụng quy định về thời gian cho phép làm việc trong một ngày làm việc theo quy định.

Điều 18. Biển cấm, biển báo, tín hiệu cảnh báo về an toàn điện

1. Chủ đầu tư, đơn vị quản lý vận hành công trình điện lực có trách nhiệm đặt biển cấm, biển báo an toàn điện tại các trạm điện, cột điện và các vị trí giao chéo giữa đường dây dẫn điện trên không, đường cáp điện ngầm với đường sắt, đường bộ, đường thủy nội địa phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật về an toàn điện và các quy định của pháp luật về đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa.

2. Các cột điện phải được sơn màu trắng, đỏ từ khoảng chiều cao 50 m trở lên và phải đặt đèn tín hiệu trên đỉnh cột trong các trường hợp sau:

a) Cột điện cao từ 80 m trở lên;

b) Cột điện cao trên 50 m đến dưới 80 m nhưng ở vị trí có yêu cầu đặc biệt.

3. Tại điểm thấp nhất nơi giao chéo giữa đường dây dẫn điện trên không điện áp 220 kV trở lên với đường thủy nội địa, phải có báo hiệu phù hợp để các phương tiện giao thông đường thủy nhận biết được về ban đêm.

4. Trường hợp đường dây dẫn điện trên không nằm trong phạm vi vùng trời lân cận của sân bay việc sơn cột, đặt đèn báo hiệu theo quy định của pháp luật về quản lý độ cao chướng ngại vật hàng không.

5. Dọc theo đường cáp điện ngầm trong đất, chủ công trình phải đặt cột mốc hoặc dấu hiệu nhận biết đường cáp.

6. Đường cáp ngầm đặt trong nước phải có báo hiệu chỉ vị trí đường cáp, theo quy định của pháp luật về giao thông đường thủy nội địa hoặc quản lý cảng biển và luồng hàng hải.

7. Hình thức, quy cách biển báo an toàn điện và vị trí treo, lắp biển báo an toàn điện phải phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật về an toàn điện.

Điều 19. Khắc phục sự cố, tai nạn điện

1. Trường hợp xảy ra sự cố, tai nạn điện, đơn vị quản lý vận hành công trình điện lực trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm xử lý, khắc phục sự cố hệ thống điện theo quy định của pháp luật, cấp cứu, sơ tán người ra khỏi khu vực nguy hiểm.

2. Trường hợp xảy ra sự cố, tai nạn điện nghiêm trọng đến mức thảm họa thì việc ban bố tình trạng khẩn cấp và áp dụng các biện pháp ứng phó được thực hiện theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp.

Điều 20. Chế độ báo cáo về an toàn điện và vi phạm hành lang bảo vệ an toàn công trình điện lực

1. Ngoài việc thực hiện khai báo tai nạn theo quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động, đơn vị quản lý vận hành công trình điện lực phải báo cáo cơ quan cấp trên (nếu có) và Sở Công Thương tại địa phương cụ thể như sau:

a) Báo cáo nhanh tai nạn điện chết người trong vòng 24 giờ kể từ khi tai nạn xảy ra;

b) Báo cáo về an toàn điện và vi phạm hành lang bảo vệ an toàn công trình điện lực định kỳ hằng năm. Thời gian chốt số liệu báo cáo từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hằng năm. Thời hạn gửi báo cáo trước ngày 10 tháng 01 năm sau.

2. Sở Công Thương có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Công Thương về tình hình an toàn điện và vi phạm hành lang bảo vệ an toàn công trình điện lực trên địa bàn định kỳ hằng năm trước ngày 30 tháng 01 năm sau.

3. Nội dung báo cáo tại khoản 1, khoản 2 Điều này theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 21. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sử dụng điện về bảo đảm an toàn trong sử dụng điện cho mục đích sinh hoạt, dịch vụ

1. Việc xây dựng, lắp đặt hệ thống cung cấp điện trong nhà ở, công trình phải đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật về hệ thống điện trong nhà ở, công trình theo quy định của pháp luật về xây dựng và quy chuẩn kỹ thuật về kỹ thuật điện theo quy định pháp luật về điện lực.

2. Khi ký hợp đồng mua bán điện cho mục đích sinh hoạt, dịch vụ, tổ chức, cá nhân sử dụng điện phải đăng ký đầy đủ thông tin về hệ thống điện cho bên bán điện như sau:

a) Tổng nhu cầu công suất sử dụng điện của nhà ở, công trình theo thực tế sử dụng;

b) Bảng kê các thiết bị và công suất sử dụng điện trong nhà ở, công trình;

c) Các thiết bị bảo vệ chống quá dòng đối với hệ thống điện trong nhà ở, công trình.

3. Lắp đặt, sử dụng thiết bị, dụng cụ điện phải bảo đảm về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và tuân thủ hướng dẫn, bảo quản, bảo dưỡng của nhà sản xuất. Trong quá trình sử dụng điện, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra an toàn hệ thống cung cấp điện từ sau công tơ mua điện đến tất cả các dây dẫn, thiết bị điện của mình; tổ chức sửa chữa, thay thế dây dẫn, thiết bị điện không bảo đảm tiêu chuẩn, chất lượng. Khi nhu cầu sử dụng công suất tăng cao hơn so với đăng ký, tổ chức, cá nhân sử dụng điện phải thông báo cho bên bán điện để có phương án cấp điện phù hợp.

4. Khi xảy ra sự cố chập, cháy hệ thống cung cấp điện trong nhà ở, công trình, tổ chức, cá nhân sử dụng điện có trách nhiệm sau:

a) Cắt điện, có biện pháp ngăn ngừa nguy cơ gây cháy lan sang đồ vật, trang thiết bị khác trong nhà ở, công trình; thực hiện cứu nạn, cứu hộ;

b) Kiểm tra nguyên nhân, khắc phục sự cố hệ thống cung cấp điện;

c) Trường hợp sự cố vượt quá khả năng xử lý của mình, phải thông báo kịp thời cho cơ quan chức năng liên quan tại địa phương, bên bán điện và các tổ chức, cá nhân xung quanh để phối hợp xử lý.

Điều 22. Trách nhiệm của đơn vị bán điện trong việc bảo đảm an toàn trong sử dụng điện cho mục đích sinh hoạt, dịch vụ

1. Khi ký hợp đồng mua bán điện và cấp điện cho tổ chức, cá nhân sử dụng điện cho mục đích sinh hoạt, dịch vụ phải yêu cầu tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin về hệ thống điện trong nhà ở, công trình và nhu cầu sử dụng điện năng theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định này; có trách nhiệm cung cấp cho tổ chức, cá nhân sử dụng điện các thông tin về nguy cơ gây mất an toàn trong sử dụng điện và các biện pháp bảo đảm an toàn điện, cụ thể như sau:

a) Phổ biến, tuyên truyền các quy định của pháp luật về trách nhiệm đảm bảo an toàn của tổ chức, cá nhân sử dụng điện theo quy định của Luật Điện lực và Điều 21 Nghị định này;

b) Việc trao đổi thông tin đến tổ chức, cá nhân sử dụng điện phải được quy định trong hợp đồng mua bán điện và không giới hạn bởi các hình thức như bằng văn bản, bằng ứng dụng trực tuyến và các phương tiện thông tin khác.

2. Ứng dụng công nghệ số trong việc thông tin cho tổ chức, cá nhân sử dụng điện về nguy cơ mất an toàn điện trong quá trình sử dụng điện:

a) Triển khai, cung cấp các ứng dụng công nghệ số để kịp thời gửi thông tin đến tổ chức, cá nhân sử dụng điện khi có sự cố trên lưới điện do đơn vị điện lực quản lý hoặc nguy cơ sự cố do bão;

b) Ứng dụng công nghệ số trong công tác xây dựng tài liệu hướng dẫn, tuyên truyền, phổ biến kiến thức, kỹ năng sử dụng điện an toàn cho tổ chức, cá nhân sử dụng điện.

3. Định kỳ hàng năm chủ trì hoặc phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về điện lực các cấp, Ủy ban nhân dân cấp huyện, đơn vị truyền thông tổ chức các hoạt động tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn, nâng cao nhận thức cho tổ chức, cá nhân sử dụng điện an toàn.

4. Khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền, đơn vị bán điện có trách nhiệm phối hợp kiểm tra an toàn hệ thống điện của tổ chức, cá nhân sử dụng điện an toàn, trường hợp phát hiện có nguy cơ mất an toàn phải kịp thời có biện pháp ngăn chặn hoặc ngừng cung cấp điện theo quy định.

Chương IV
HUẤN LUYỆN, SÁT HẠCH, XẾP BẬC, CẤP THẺ AN TOÀN ĐIỆN

Điều 23. Trách nhiệm huấn luyện, sát hạch và cấp thẻ an toàn điện

1. Người làm công việc xây dựng, sửa chữa, cải tạo, quản lý, vận hành hệ thống điện, công trình điện lực, kiểm định, thí nghiệm, xây lắp, sửa chữa đường dây điện hoặc thiết bị điện phải được huấn luyện, sát hạch và cấp thẻ an toàn điện.

2. Người sử dụng lao động có trách nhiệm tổ chức hoặc thuê đơn vị đủ năng lực tổ chức huấn luyện, sát hạch, cấp thẻ an toàn điện cho người lao động thuộc đối tượng tại khoản 1 Điều này.

3. Hoạt động huấn luyện an toàn điện được tổ chức riêng hoặc kết hợp với các hoạt động huấn luyện an toàn khác được pháp luật quy định.

Điều 24. Nội dung huấn luyện phần lý thuyết

Nội dung huấn luyện phần lý thuyết được xây dựng theo từng công việc cụ thể tương ứng với bậc an toàn điện quy định tại Điều 27 Nghị định này, bao gồm:

1. Nội dung huấn luyện chung

a) Hệ thống văn bản pháp luật về an toàn điện;

b) Sơ đồ hệ thống điện, các yêu cầu bảo đảm an toàn cho hệ thống điện;

c) Biện pháp tổ chức để bảo đảm an toàn khi tiến hành công việc: Khảo sát, lập biên bản hiện trường (nếu cần); lập kế hoạch; đăng ký lịch công tác; tổ chức các đơn vị công tác; làm việc theo Phiếu công tác hoặc Lệnh công tác; thủ tục cho phép làm việc; giám sát an toàn trong thời gian làm việc; thủ tục cho phép làm thủ tục kết thúc công việc và đóng điện trở lại;

d) Biện pháp kỹ thuật chuẩn bị nơi làm việc an toàn: Cắt điện và ngăn chặn có điện trở lại nơi làm việc; kiểm tra không còn điện; nối đất; lập rào chắn, thiết lập vùng làm việc an toàn, treo biển cấm, biển báo;

đ) Cách nhận biết và biện pháp loại trừ nguy cơ gây sự cố, rủi ro và tai nạn tại nơi làm việc và phương pháp tách nạn nhân ra khỏi nguồn điện, sơ cấp cứu người bị tai nạn điện;

e) Tính năng, tác dụng, cách sử dụng, cách bảo quản, quy định về kiểm tra (thí nghiệm, kiểm định) các trang thiết bị an toàn, phương tiện, dụng cụ làm việc phù hợp với công việc của người lao động.

2. Nội dung huấn luyện cho người làm công việc vận hành đường dây điện

a) Nhận diện mối nguy và đưa ra biện pháp kiểm soát trong công việc vận hành đường dây;

b) Quy trình vận hành, quy trình xử lý sự cố đường dây điện;

c) An toàn trong việc: Kiểm tra đường dây điện; làm việc trên đường dây điện đã cắt điện hoặc có điện; chặt, tỉa cây trong và gần hành lang bảo vệ an toàn đường dây điện; làm việc trên cao.

3. Nội dung huấn luyện cho người làm công việc vận hành thiết bị, trạm điện:

a) Nhận diện mối nguy và đưa ra biện pháp kiểm soát trong công việc vận hành trạm điện;

b) Quy trình vận hành, quy trình xử lý sự cố, quy định an toàn cho thiết bị điện, trạm điện;

c) An toàn trong việc: Kiểm tra thiết bị điện; đưa thiết bị điện vào hoặc ngừng vận hành; làm việc với các thiết bị điện.

4. Nội dung huấn luyện cho người làm công việc xây lắp điện

a) Nhận diện mối nguy và đưa ra biện pháp kiểm soát trong công việc xây lắp điện;

b) An toàn trong việc đào, đổ móng cột; đào mương cáp ngầm;

c) An toàn trong việc lắp, dựng cột, xà, xứ;

d) An toàn trong việc rải, căng dây dẫn, dây chống sét;

đ) An toàn trong việc lắp đặt thiết bị điện.

5. Nội dung huấn luyện cho người làm công việc thí nghiệm điện, kiểm định

a) Nhận diện mối nguy và đưa ra biện pháp kiểm soát trong công việc thí nghiệm điện, kiểm định;

b) Quy trình kiểm định, quy trình thí nghiệm, quy định an toàn khi sử dụng các thiết bị khi thực hiện kiểm định, thí nghiệm;

c) An toàn điện trong việc tiến hành thử nghiệm, kiểm định các thiết bị, dụng cụ điện.

6. Nội dung huấn luyện cho người làm công việc sửa chữa đường dây điện, thiết bị điện

a) Nhận diện mối nguy và đưa ra biện pháp kiểm soát trong công việc sửa chữa đường dây điện, thiết bị điện;

b) Đối với đường dây điện: An toàn trong việc sửa chữa trên đường dây điện đã cắt điện hoặc có điện đi độc lập hoặc trong vùng ảnh hưởng của đường dây khác đang vận hành;

c) Đối với thiết bị điện: An toàn trong khi làm việc với từng loại thiết bị điện.

7. Nội dung huấn luyện cho người làm công việc treo, tháo, kiểm tra, kiểm định hệ thống đo, đếm điện năng tại vị trí lắp đặt:

a) Nhận diện mối nguy và đưa ra biện pháp kiểm soát trong công việc treo, tháo, kiểm tra, kiểm định hệ thống đo, đếm điện năng;

b) An toàn trong việc treo, tháo, kiểm tra, kiểm định hệ thống đo, đếm điện năng tại vị trí lắp đặt khi có điện hoặc không có điện.

8. Nội dung huấn luyện cho điều độ viên hệ thống điện

a) Nhận diện mối nguy và đưa ra biện pháp kiểm soát trong công việc điều độ viên;

b) Các quy trình quy định liên quan đến điều độ, thao tác, xử lý sự cố, các quy trình vận hành thiết bị thuộc quyền điều khiển;

c) An toàn khi thao tác, xử lý sự cố, giao nhận đường dây, thiết bị điện thuộc quyền điều khiển giữa điều độ viên với trực ban đơn vị quản lý vận hành.

Điều 25. Nội dung huấn luyện phần thực hành

1. Cách sử dụng, bảo quản, kiểm tra, thí nghiệm, kiểm định các trang thiết bị an toàn, phương tiện, dụng cụ làm việc phù hợp với công việc của người lao động.

2. Phương pháp tách người bị điện giật ra khỏi nguồn điện, đưa người bị nạn từ trên cao xuống và sơ cứu người bị tai nạn điện.

3. Những nội dung thao tác liên quan đến việc bảo đảm an toàn phù hợp với công việc của người lao động.

4. Những nội dung liên quan đến biện pháp tổ chức và biện pháp kỹ thuật khi thực hiện công việc.

Điều 26. Tổ chức huấn luyện

1. Người sử dụng lao động, đơn vị tổ chức huấn luyện có trách nhiệm:

a) Xây dựng tài liệu huấn luyện, sát hạch và quy định thời gian huấn luyện phù hợp với bậc an toàn và vị trí công việc của người lao động;

b) Lựa chọn người huấn luyện, sát hạch bảo đảm năng lực theo quy định tại khoản 2 Điều này;

c) Tổ chức huấn luyện, sát hạch, xếp bậc và cấp thẻ an toàn điện cho người lao động sau khi kiểm tra đạt yêu cầu. Trường hợp kết quả kiểm tra phần lý thuyết hoặc phần thực hành không đạt yêu cầu thì phải huấn luyện lại phần chưa đạt;

d) Quản lý, theo dõi công tác huấn luyện, sát hạch, xếp bậc và cấp thẻ an toàn điện tại đơn vị.

2. Người huấn luyện, sát hạch về an toàn điện

a) Người huấn luyện, sát hạch phần lý thuyết phải có trình độ đại học trở lên phù hợp với chuyên ngành huấn luyện và có ít nhất 05 năm kinh nghiệm công tác phù hợp với chuyên ngành đó;

b) Người huấn luyện, sát hạch phần thực hành có trình độ cao đẳng trở lên, thông thạo và có ít nhất 05 năm kinh nghiệm làm công việc phù hợp với chuyên ngành huấn luyện.

3. Hình thức và thời gian huấn luyện, sát hạch

a) Hình thức huấn luyện: Huấn luyện phần lý thuyết được thực hiện thông qua hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến; huấn luyện phần thực hành được thực hiện thông qua hình thức trực tiếp;

b) Huấn luyện lần đầu: Thực hiện khi người lao động mới được tuyển dụng. Thời gian huấn luyện lần đầu ít nhất 24 giờ;

c) Huấn luyện định kỳ: Thực hiện trong hạn tối đa 2 năm kể từ ngày người lao động được huấn luyện lần gần nhất. Thời gian huấn luyện định kỳ ít nhất 08 giờ;

d) Huấn luyện lại: Khi người lao động chuyển đổi vị trí công việc hoặc thay đổi bậc an toàn hoặc có sự thay đổi thiết bị, công nghệ; khi kết quả kiểm tra của người lao động không đạt yêu cầu hoặc khi người lao động đã nghỉ làm việc từ 6 tháng trở lên sau đó trở lại làm việc. Thời gian huấn luyện lại ít nhất 08 giờ.

4. Tùy theo điều kiện cụ thể, người sử dụng lao động có thể tổ chức huấn luyện riêng về an toàn điện theo nội dung quy định tại Nghị định này hoặc kết hợp huấn luyện các nội dung về an toàn lao động, vệ sinh lao động, phòng cháy chữa cháy hoặc phối hợp với đơn vị huấn luyện khác được pháp luật quy định.

Điều 27. Bậc an toàn điện

Thẻ an toàn điện được phân thành 5 bậc an toàn, từ bậc 1/5 đến 5/5 với kết quả sát hạch cả lý thuyết và thực hành đều phải đạt từ 80% trở lên.

1. Yêu cầu đối với bậc 1/5:

a) Kết quả huấn luyện lần đầu về lý thuyết và thực hành đạt 80% trở lên;

b) Có kiến thức về những quy định chung để đảm bảo an toàn khi thực hiện công việc được giao;

c) Sử dụng và quản lý trang thiết bị an toàn, phương tiện, dụng cụ làm việc được giao đúng quy định;

d) Có kiến thức về sơ cứu người bị điện giật.

2. Yêu cầu đối với bậc 2/5:

a) Hiểu rõ những quy định chung và biện pháp bảo đảm an toàn khi thực hiện công việc được giao;

b) Sử dụng và quản lý trang thiết bị an toàn, phương tiện, dụng cụ làm việc được giao đúng quy định;

c) Hiểu rõ phương pháp tách nạn nhân ra khỏi nguồn điện;

d) Có kiến thức về sơ cứu người bị điện giật.

3. Yêu cầu đối với bậc 3/5:

a) Yêu cầu như đối với bậc 2/5;

b) Có khả năng phát hiện vi phạm, hành vi không an toàn;

c) Có kỹ năng kiểm tra, giám sát người làm việc ở đường dây hoặc thiết bị điện.

4. Yêu cầu đối với bậc 4/5

a) Yêu cầu như đối với bậc 3/5;

b) Hiểu rõ trách nhiệm, phạm vi thực hiện của từng đơn vị công tác khi cùng tham gia thực hiện công việc;

c) Có kỹ năng lập biện pháp an toàn để thực hiện công việc và tổ chức giám sát, theo dõi công nhân làm việc;

d) Có khả năng phân tích, điều tra sự cố, tai nạn điện.

5. Yêu cầu đối với bậc 5/5:

a) Yêu cầu như đối với bậc 4/5;

b) Có kỹ năng phối hợp với các đơn vị công tác khác, lãnh đạo công việc, tổ chức tiến hành các biện pháp an toàn và kiểm tra theo dõi thực hiện công việc.

Điều 28. Những công việc được làm theo bậc an toàn điện

1. Bậc 1/5 được làm những phần công việc sau:

a) Được làm các công việc không tiếp xúc với thiết bị hoặc dây dẫn mang điện;

b) Tham gia phụ việc cho đơn vị công tác làm việc trên thiết bị điện, đường dây điện.

2. Bậc 2/5 được làm những phần công việc sau:

a) Làm phần công việc của bậc 1/5;

b) Làm việc tại nơi đã được cắt điện hoàn toàn.

3. Bậc 3/5 được làm những phần công việc sau:

a) Làm phần công việc của bậc 2/5;

b) Làm việc tại nơi được cắt điện từng phần;

c) Làm việc trực tiếp với đường dây điện, thiết bị điện hạ áp đang mang điện;

d) Thực hiện thao tác trên lưới điện áp cao;

đ) Kiểm tra trạm điện, đường dây điện đang vận hành;

e) Cấp lệnh công tác, chỉ huy trực tiếp, cho phép đơn vị công tác vào làm việc, giám sát đơn vị công tác làm việc trên đường dây điện, thiết bị điện hạ áp.

4. Bậc 4/5 được làm những phần công việc sau:

a) Làm phần công việc của bậc 3/5;

b) Làm việc trực tiếp với đường dây điện, thiết bị điện áp cao đang mang điện;

c) Cấp phiếu công tác, lệnh công tác, chỉ huy trực tiếp, cho phép đơn vị công tác vào làm việc, giám sát đơn vị công tác làm việc trên đường dây điện, thiết bị điện áp cao.

5. Bậc 5/5 làm toàn bộ công việc thuộc phạm vi được giao.

Điều 29. Thẻ an toàn điện

1. Thẻ an toàn điện được cấp bằng thẻ giấy hoặc thẻ điện tử theo mẫu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Người sử dụng lao động hoặc đơn vị tổ chức huấn luyện, sát hạch tiến hành cấp thẻ an toàn điện trong các trường hợp sau đây:

a) Sau khi người lao động được huấn luyện lần đầu và sát hạch đạt yêu cầu;

b) Khi người lao động chuyển đổi công việc;

c) Khi người lao động làm mất, làm hỏng thẻ;

d) Khi người lao động thay đổi bậc an toàn.

3. Sử dụng thẻ

a) Thời hạn sử dụng: Từ khi được cấp cho đến khi thu hồi;

b) Trong suốt quá trình làm việc, người lao động phải mang theo và xuất trình Thẻ an toàn điện theo yêu cầu của người cho phép, người sử dụng lao động và những người có thẩm quyền.

4. Thu hồi thẻ an toàn điện

Người sử dụng lao động tiến hành thu hồi thẻ an toàn điện đã cấp cho người lao động trong các trường hợp sau đây:

a) Khi người lao động chuyển làm công việc khác hoặc không tiếp tục làm việc tại tổ chức, đơn vị cũ;

b) Thẻ cũ, nát hoặc mờ ảnh hoặc các ký tự ghi trên thẻ;

c) Vi phạm quy trình, quy định về an toàn điện;

d) Khi được cấp thẻ mới.

5. Người sử dụng lao động, đơn vị huấn luyện có trách nhiệm lưu giữ đầy đủ hồ sơ huấn luyện trong thời gian tối thiểu 02 năm và xuất trình khi cơ quan quản lý nhà nước yêu cầu.

Chương V
AN TOÀN CÔNG TRÌNH THỦY ĐIỆN

Điều 30. Phân loại công trình thủy điện

Công trình thủy điện được phân loại để phục vụ công tác quản lý, vận hành bảo đảm an toàn công trình:

1. Công trình thủy điện quan trọng đặc biệt thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Đập có chiều cao từ 100 m trở lên hoặc công trình có hồ chứa quy định tại điểm b, điểm c khoản này;

b) Hồ chứa thủy điện có dung tích toàn bộ từ 1.000.000.000 m^3 trở lên;

c) Hồ chứa thủy điện có dung tích từ 500.000.000 m^3 đến dưới 1.000.000.000 m^3 mà vùng hạ du đập là thành phố, thị xã, khu công nghiệp, công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia;

d) Nhà máy thủy điện có công suất lắp máy trên 1000 MW.

2. Công trình thủy điện lớn thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Đập có chiều cao từ 15 m đến dưới 100 m hoặc công trình có hồ chứa nước quy định tại điểm c khoản này;

b) Đập có chiều cao từ 10 m đến dưới 15 m và chiều dài đập từ 500 m trở lên hoặc đập có chiều cao từ 10 m đến dưới 15 m và có lưu lượng tràn xả lũ thiết kế trên 2.000 m^3/s;

c) Hồ chứa thủy điện có dung tích toàn bộ từ 3.000.000 m^3 đến dưới 1.000.000.000 m^3, trừ hồ chứa quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

d) Nhà máy thủy điện có công suất lắp máy từ trên 50 MW đến 1000 MW.

3. Công trình thủy điện vừa thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Đập có chiều cao từ 10 m đến dưới 15 m hoặc đập của hồ chứa thủy điện quy định tại điểm b khoản này, trừ đập quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

b) Hồ chứa thủy điện có dung tích toàn bộ từ 500.000 m^3 đến dưới 3.000.000 m^3;

c) Nhà máy thủy điện có công suất lắp máy từ trên 30 MW đến 50 MW.

4. Công trình thủy điện nhỏ thuộc một trong các trường hợp sau

a) Đập có chiều cao từ 5 m đến dưới 10 m;

b) Hồ chứa thủy điện có dung tích toàn bộ từ 50.000 m^3 đến dưới 500.000 m^3;

c) Nhà máy thủy điện có công suất lắp máy từ 30 MW trở xuống.

5. Thẩm quyền quyết định danh mục công trình thủy điện

a) Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có công trình thủy điện trên địa bàn, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định danh mục công trình thủy điện quan trọng đặc biệt;

b) Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định danh mục công trình thủy điện lớn, vừa, nhỏ được xây dựng trên địa bàn 02 tỉnh trở lên;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định danh mục công trình thủy điện trên địa bàn, trừ công trình thủy điện quy định tại điểm a, điểm b khoản này.

Điều 31. Phân cấp công trình thủy điện

Công trình thủy điện được phân cấp theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thủy điện và phù hợp với quy định của pháp luật về xây dựng nhằm phục vụ công tác thiết kế, thi công, xây dựng, quan trắc, kiểm định an toàn, bảo trì, bảo dưỡng công trình thủy điện.

Điều 32. Quy trình vận hành hồ chứa thủy điện

1. Quy trình vận hành hồ chứa thủy điện phải tuân thủ quy định của pháp luật về điện lực, tài nguyên nước, pháp luật khác có liên quan và phù hợp với quy trình vận hành liên hồ chứa được cấp thẩm quyền phê duyệt.

2. Chủ đầu tư công trình thủy điện lập quy trình vận hành hồ chứa thủy điện, trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt trước khi tích nước lần đầu và bàn giao cho đơn vị quản lý vận hành công trình thủy điện, các cơ quan quản lý nhà nước về thủy điện, tài nguyên nước và phòng, chống thiên tai;

3. Nội dung quy trình vận hành hồ chứa thủy điện

a) Cơ sở pháp lý để lập quy trình, nguyên tắc vận hành công trình, thông số kỹ thuật chủ yếu, nhiệm vụ công trình;

b) Quy định quy trình vận hành cửa van (nếu có); quy định cụ thể về vận hành hồ chứa thủy điện trong mùa lũ, mùa kiệt trong trường hợp bình thường và trong trường hợp xảy ra hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, lũ, ngập lụt, úng, ô nhiễm nguồn nước và trong tình huống khẩn cấp;

c) Quy định chế độ quan trắc, cung cấp thông tin về quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng theo quy định;

d) Công tác cảnh báo khi vận hành cửa xả trong trường hợp bình thường và trong tình huống khẩn cấp, cảnh báo khi vận hành phát điện bao gồm: Quy định khoảng thời gian tối thiểu phải thông báo trước khi vận hành mở cửa xả đầu tiên; tín hiệu cảnh báo, thời điểm cảnh báo, vị trí cảnh báo; trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong việc phát lệnh, truyền lệnh, thực hiện lệnh vận hành các cửa xả; trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong việc phát tin, truyền tin, nhận tin cảnh báo đóng/mở cửa xả;

đ) Vận hành hồ chứa đảm bảo quy định về dòng chảy tối thiểu (nếu có);

e) Quy định trách nhiệm và quyền hạn của chủ sở hữu, đơn vị quản lý vận hành công trình thủy điện, các tổ chức cá nhân khác có liên quan trong việc thực hiện quy trình vận hành hồ chứa thủy điện;

g) Quy định về tổ chức thực hiện và trường hợp sửa đổi, bổ sung quy trình vận hành hồ chứa thủy điện.

4. Trách nhiệm thực hiện quy trình vận hành hồ chứa thủy điện đã được cấp thẩm quyền phê duyệt:

a) Đơn vị quản lý vận hành công trình thủy điện có trách nhiệm: vận hành theo quy trình vận hành hồ chứa thủy điện, quy trình vận hành liên hồ chứa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn công trình thủy điện, tài nguyên nước; ghi chép hoạt động vận hành hồ chứa thủy điện vào nhật ký vận hành dưới hình thức bản giấy, bản điện tử hoặc phần mềm chuyên dụng khác do chủ sở hữu công trình quyết định;

b) Chủ sở hữu công trình thủy điện có trách nhiệm: công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa đã được cấp thẩm quyền phê duyệt; tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn công trình thủy điện, tài nguyên nước; tổ chức kiểm tra, giám sát đơn vị quản lý vận hành thực hiện quy trình vận hành hồ chứa, quy trình vận hành liên hồ chứa đã được cấp thẩm quyền phê duyệt;

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy trình vận hành hồ chứa, quy trình vận hành liên hồ chứa thuộc phạm vi quản lý của tỉnh; chỉ đạo việc đảm bảo an toàn, quyết định

biện pháp xử lý các sự cố khẩn cấp đối với công trình thủy điện thuộc phạm vi quản lý; báo cáo Thủ tướng Chính phủ trong tình huống khẩn cấp vượt quá khả năng ứng phó của địa phương;

d) Trưởng Ban Chỉ huy phòng thủ dân sự cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức thường trực, theo dõi chặt chẽ diễn biến mưa, lũ, quyết định phương án điều tiết, ban hành lệnh vận hành hồ chứa và quyết định vận hành xả lũ khẩn cấp đối với công trình thủy điện trên địa bàn quản lý theo thẩm quyền và nhiệm vụ được giao; báo cáo Trưởng Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự Quốc gia trong tình huống khẩn cấp vượt quá khả năng ứng phó của địa phương;

đ) Bộ trưởng Bộ Công Thương có trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức kiểm tra việc thực hiện quy trình vận hành hồ chứa, quy trình vận hành liên hồ chứa đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; chỉ đạo việc triển khai các biện pháp ứng phó trong tình huống khẩn cấp, quyết định biện pháp xử lý các sự cố khẩn cấp đối với công trình thủy điện theo thẩm quyền quản lý; báo cáo Thủ tướng Chính phủ và Trưởng Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự Quốc gia trong tình huống khẩn cấp vượt quá khả năng ứng phó của bộ;

e) Trưởng Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự Quốc gia có trách nhiệm chỉ đạo công tác phòng, chống lũ, ngập lụt vùng hạ du đập theo thẩm quyền và trách nhiệm được giao; chỉ đạo, hỗ trợ các biện pháp ứng phó với tình huống khẩn cấp trong trường hợp vượt quá khả năng của bộ, ngành, địa phương.

Điều 33. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa thủy điện

1. Hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa thủy điện

Chủ sở hữu công trình thủy điện nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa thủy điện trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc gửi qua dịch vụ công trực tuyến đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này; chịu trách nhiệm về tính pháp lý, độ tin cậy, chính xác của các tài liệu sử dụng trong hồ sơ quy trình vận hành hồ chứa thủy điện. Hồ sơ bao gồm:

a) Tờ trình đề nghị phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa thủy điện (bản chính);

b) Dự thảo quy trình vận hành hồ chứa thủy điện theo Mẫu tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này (bản dự thảo đóng dấu giáp lai);

c) Báo cáo thuyết minh và phụ lục kết quả tính toán kỹ thuật (bản chính);

d) Mặt bằng tổng thể công trình thủy điện và các bản vẽ mặt bằng, mặt cắt chính thể hiện công trình, hạng mục công trình (đập, hồ chứa thủy điện, nhà máy, tuyến năng lượng) (bản sao y);

đ) Văn bản góp ý kiến của các tổ chức, đơn vị quản lý, vận hành công trình đập, hồ chứa nước trên cùng lưu vực (bản sao y);

e) Báo cáo thẩm tra kết quả tính toán quy trình vận hành hồ chứa thủy điện (nếu có) (bản sao y);

g) Các tài liệu liên quan khác kèm theo (bản sao y).

2. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ, thẩm định quy trình vận hành hồ chứa thủy điện.

a) Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp tiếp nhận hồ sơ, tổ chức thẩm định quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Công Thương;

b) Sở Công Thương tiếp nhận hồ sơ, tổ chức thẩm định quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa thủy điện trên địa bàn 01 huyện, thì Ủy ban nhân dân cấp huyện giao cơ quan chuyên môn thuộc phạm vi quản lý là cơ quan tiếp nhận hồ sơ, thẩm định quy trình vận hành hồ chứa thủy điện.

3. Trình tự thẩm định quy trình vận hành hồ chứa thủy điện

a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận xem xét, kiểm tra; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận thông báo bằng văn bản cho tổ chức đề nghị phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa để hoàn chỉnh theo quy định;

b) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan tiếp nhận tổ chức thẩm định và trình cấp có thẩm quyền xem xét phê duyệt. Trường hợp không đủ điều kiện phê duyệt, cơ quan tiếp nhận thông báo bằng văn bản cho chủ sở hữu công trình để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

4. Trong quá trình thẩm định, cơ quan thẩm định có trách nhiệm như sau:

a) Đối với quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Công Thương, cơ quan thẩm định lấy ý kiến tổ chức có liên quan; trình cấp thẩm quyền lấy ý kiến các bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan;

b) Đối với quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan thẩm định lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp huyện, tổ chức liên quan;

c) Các bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các tổ chức có liên quan có trách nhiệm gửi ý kiến bằng văn bản trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của cơ quan thẩm quyền thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa thủy điện.

5. Cơ quan thẩm quyền phê duyệt quy trình vận hành, chủ sở hữu có trách nhiệm công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa thủy điện trên cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan phê duyệt, chủ sở hữu, trụ sở đơn vị quản lý vận hành và Ủy ban nhân dân cấp xã.

6. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa thủy điện:

a) Hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt bao gồm các tài liệu theo điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều này.

b) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ tại khoản 2 Điều này có trách nhiệm xem xét, thẩm định hồ sơ, trình cấp thẩm quyền phê duyệt theo trình tự tại khoản 3, khoản 4 Điều này.

7. Trường hợp quy trình vận hành hồ chứa thủy điện sau 5 năm thực hiện còn phù hợp, không có nội dung điều chỉnh, bổ sung thì chủ sở hữu công trình thủy điện có trách nhiệm báo cáo cơ quan thẩm quyền phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa thủy điện cho phép tiếp tục được sử dụng quy trình vận hành hồ chứa thủy điện. Cơ quan thẩm quyền xem xét quyết định việc cho phép tiếp tục sử dụng quy trình vận hành đã được cấp thẩm quyền phê duyệt hoặc yêu cầu chủ sở hữu trình phê duyệt điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa thủy điện theo khoản 6 Điều này.

Điều 34. Phương án ứng phó tình huống khẩn cấp

1. Chủ sở hữu, đơn vị quản lý vận hành công trình thủy điện có trách nhiệm lập, trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt phương án ứng phó tình huống khẩn cấp và tổ chức thực hiện phương án sau khi được phê duyệt.

2. Nội dung phương án ứng phó tình huống khẩn cấp

a) Kịch bản vận hành hồ chứa trong tình huống khẩn cấp hoặc vỡ đập;

b) Bản đồ ngập lụt vùng hạ du đập trong tình huống khẩn cấp hoặc vỡ đập:

Bản đồ ngập lụt vùng hạ du đập được xây dựng và công bố và bàn giao cho chủ sở hữu công trình thủy điện theo quy định của pháp luật về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.

Tại các khu vực chưa được cơ quan thẩm quyền phê duyệt và công bố bản đồ ngập lụt vùng hạ du đập, Chủ đầu tư công trình thủy điện có trách nhiệm khảo sát, tính toán, để xác định phạm vi vùng hạ du đập bị ảnh hưởng và mức độ ngập lụt vùng hạ du đập khi hồ chứa xả nước theo quy trình, xả lũ trong tình huống khẩn cấp hoặc vỡ đập phục vụ việc xây dựng phương án ứng phó tình huống khẩn cấp;

c) Các tình huống khẩn cấp hoặc vỡ đập; dự kiến và kế hoạch ứng phó;

d) Thống kê các đối tượng bị ảnh hưởng, mức độ ảnh hưởng theo các kịch bản;

đ) Quy định về chế độ, phương thức thông tin, cảnh báo, báo động đến chính quyền địa phương, cơ quan quản lý nhà nước, phòng chống thiên tai và người dân khu vực bị ảnh hưởng;

e) Kế hoạch ứng phó phù hợp với từng tình huống lũ, ngập lụt ở vùng hạ du công trình;

g) Nguồn lực tổ chức thực hiện phương án;

h) Trách nhiệm của chủ sở hữu, đơn vị quản lý công trình thủy điện, chính quyền các cấp và các cơ quan, đơn vị liên quan.

3. Hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó tình huống khẩn cấp

Chủ sở hữu công trình thủy điện nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ quy định tại khoản 5 Điều này; chịu trách nhiệm về tính pháp lý, độ tin cậy, chính xác của các tài liệu sử dụng trong hồ sơ phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp. Hồ sơ bao gồm:

a) Tờ trình đề nghị phê duyệt (bản chính).

b) Dự thảo phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp theo mẫu phương án tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này (bản dự thảo đóng dấu giáp lai);

c) Báo cáo kết quả tính toán kỹ thuật (bản sao y);

d) Văn bản góp ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan (bản sao y);

đ) Các tài liệu liên quan khác kèm theo (bản sao y).

4. Thẩm quyền phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt phương án ứng phó tình huống khẩn cấp đối với công trình thủy điện trên địa bàn 01 tỉnh. Trường hợp công trình thủy điện thuộc địa bàn từ 02 tỉnh trở lên, thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền ra lệnh vận hành hồ chứa có trách nhiệm chủ trì phê duyệt phương án ứng phó tình huống khẩn cấp sau khi lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc phân cấp Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp đối với công trình thủy điện trên địa bàn 01 huyện.

5. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ, thẩm định phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp

a) Sở Công Thương tiếp nhận hồ sơ, thẩm định phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt phương án ứng phó tình huống khẩn cấp công trình thủy điện trên địa bàn 01 huyện, thì Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm giao cơ quan chuyên môn thuộc phạm vi quản lý là cơ quan tiếp nhận hồ sơ, thẩm định phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp.

6. Trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó tình huống khẩn cấp.

a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lại hồ sơ cho chủ sở hữu công trình và thông báo bằng văn bản lý do trả hồ sơ;

b) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thẩm định phương án. Trường hợp đủ điều kiện thì trình cấp có thẩm quyền xem xét phê duyệt; trường hợp không đủ điều kiện phê duyệt, cơ quan tiếp nhận thông báo bằng văn bản cho chủ sở hữu công trình để hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định;

c) Cơ quan thẩm quyền phê duyệt có trách nhiệm phê duyệt phương án ứng phó tình huống khẩn cấp trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt của cơ quan thẩm định.

7. Trong quá trình thẩm định, cơ quan thẩm định có trách nhiệm như sau:

a) Đối với phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan thẩm định lấy ý kiến cơ quan chuyên môn về phòng chống thiên tai, tài nguyên nước, thủy lợi cấp tỉnh ở hạ du, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ở hạ du có liên quan và các tổ chức khác có liên quan;

b) Đối với phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện, cơ quan thẩm định lấy ý kiến cơ quan chuyên môn về thủy điện, phòng chống thiên tai, tài nguyên nước của tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác có liên quan;

c) Các cơ quan, tổ chức có liên quan có trách nhiệm gửi ý kiến bằng văn bản trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của cơ quan thẩm quyền thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó tình huống khẩn cấp.

8. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt điều chỉnh phương án ứng phó tình huống khẩn cấp:

a) Hồ sơ trình phê duyệt bao gồm tài liệu theo điểm a, điểm b, điểm c khoản 3 Điều này.

b) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ tại khoản 5 Điều này có trách nhiệm thẩm định, trình cấp thẩm quyền phê duyệt theo khoản 6, khoản 7 Điều này.

9. Trường hợp phương án ứng phó tình huống khẩn cấp sau 5 năm thực hiện còn phù hợp, không có nội dung điều chỉnh, bổ sung thì chủ sở hữu công trình thủy điện có trách nhiệm báo cáo cơ quan thẩm quyền phê duyệt phương án ứng phó tình huống khẩn cấp cho phép tiếp tục được sử dụng phương án ứng phó tình huống khẩn cấp. Cơ quan thẩm quyền xem xét quyết định việc cho phép tiếp tục sử dụng phương án ứng phó tình huống khẩn cấp đã được cấp thẩm quyền phê duyệt hoặc yêu cầu chủ sở hữu trình phê duyệt điều chỉnh phương án ứng phó tình huống khẩn cấp theo khoản 8 Điều này.

Điều 35. Phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện

1. Chủ sở hữu, đơn vị quản lý vận hành công trình thủy điện có trách nhiệm lập, trình cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện và tổ chức thực hiện phương án sau khi được phê duyệt.

2. Nội dung phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện

a) Đặc điểm địa hình, thông số thiết kế, sơ đồ mặt bằng bố trí công trình. chỉ giới cắm mốc phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện;

b) Tình hình quản lý, khai thác và bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện;

c) Chế độ báo cáo, kiểm tra thường xuyên, định kỳ, đột xuất;

d) Quy định việc giới hạn hoặc cấm các loại phương tiện giao thông có tải trọng lớn lưu thông trong phạm vi bảo vệ công trình; quy định về phòng cháy chữa cháy; bảo vệ an toàn nơi lưu trữ tài liệu, kho tàng cất giữ vật liệu nổ, chất dễ cháy, chất độc hại;

đ) Tổ chức lực lượng và phân công trách nhiệm bảo vệ công trình thủy điện, trang thiết bị hỗ trợ công tác bảo vệ;

e) Tổ chức kiểm tra, kiểm soát người và phương tiện ra, vào công trình;

g) Phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn các hành vi xâm phạm, phá hoại công trình và vùng phụ cận của công trình thủy điện;

h) Bảo vệ, xử lý khi công trình thủy điện xảy ra sự cố hoặc có nguy cơ xảy ra sự cố;

i) Nguồn lực tổ chức thực hiện phương án;

k) Trách nhiệm của chủ sở hữu, đơn vị quản lý công trình thủy điện, chính quyền các cấp và các cơ quan, đơn vị liên quan.

3. Hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt phương án:

Chủ sở hữu công trình thủy điện nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ quy định tại khoản 4 Điều này; chịu trách nhiệm về tính pháp lý, độ tin cậy, chính xác của các tài liệu sử dụng trong hồ sơ phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp. Hồ sơ bao gồm:

a) Báo cáo thuyết minh phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện theo mẫu tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản vẽ tổng mặt bằng công trình và các hạng mục công trình cần bảo vệ;

c) Các tài liệu khác có liên quan.

4. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ, thẩm định phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện

a) Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp tiếp nhận hồ sơ, tổ chức thẩm định phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Công Thương;

b) Sở Công Thương tiếp nhận hồ sơ, tổ chức thẩm định phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện trên địa bàn 01 huyện, thì Ủy ban nhân dân cấp huyện giao cơ quan chuyên môn thuộc phạm vi quản lý là cơ quan tiếp nhận hồ sơ, thẩm định phương án ứng bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện.

5. Trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện

a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận xem xét, kiểm tra; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận thông báo bằng văn bản cho tổ chức đề nghị phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện để hoàn chỉnh theo quy định;

b) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan tiếp nhận tổ chức thẩm định và trình cấp có thẩm quyền xem xét phê duyệt. Trường hợp không đủ điều kiện phê duyệt, cơ quan tiếp nhận thông báo bằng văn bản cho tổ chức đề nghị phê duyệt để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

c) Cơ quan thẩm quyền phê duyệt có trách nhiệm phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt của cơ quan thẩm định.

6. Trong quá trình thẩm định, cơ quan thẩm định có trách nhiệm như sau:

a) Đối với phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Công Thương, cơ quan thẩm định lấy ý kiến tổ chức có liên quan và chuyên gia; trình cấp thẩm quyền lấy ý kiến các bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Đối với quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan thẩm định lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp huyện, tổ chức liên quan và chuyên gia;

c) Các cơ quan, tổ chức có liên quan có trách nhiệm gửi ý kiến bằng văn bản trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của cơ quan thẩm quyền thẩm định, phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện.

7. Nội dung, hồ sơ, trình tự, thủ tục lập, phê duyệt điều chỉnh phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 5 Điều này.

8. Trường hợp phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện sau 5 năm thực hiện còn phù hợp, không có nội dung điều chỉnh, bổ sung thì chủ sở hữu công trình thủy điện có trách nhiệm báo cáo cơ quan thẩm quyền phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện cho phép tiếp tục được sử dụng phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện. Cơ quan thẩm quyền xem xét quyết định việc cho phép tiếp tục sử dụng phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện đã được cấp thẩm quyền phê duyệt hoặc yêu cầu chủ sở hữu trình phê duyệt điều chỉnh phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện theo khoản 7 Điều này.

Điều 36. Phạm vi bảo vệ công trình thủy điện

1. Phạm vi bảo vệ công trình thủy điện bao gồm công trình đập, hồ chứa, tuyến năng lượng, nhà máy, trạm điện, các công trình phụ trợ khác và vùng phụ cận.

2. Trong phạm vi bảo vệ công trình thủy điện, các hoạt động phải đảm bảo không gây cản trở cho việc vận hành và bảo đảm an toàn công trình; phải có đường quản lý, mặt bằng để bảo trì và xử lý khi công trình xảy ra sự cố.

3. Vùng phụ cận được quy định như sau:

a) Vùng phụ cận của tuyến đập có phạm vi được tính từ chân đập trở ra. Đối với đập cấp đặc biệt tối thiểu là 300 m; đập cấp I tối thiểu là 200 m; đập cấp II tối thiểu là 100 m; đập cấp III tối thiểu là 50 m; đập cấp IV tối thiểu là 20 m;

b) Vùng phụ cận của tuyến năng lượng:

Trường hợp nhà máy thủy điện dạng sau đập, lòng sông, vùng phụ cận của tuyến năng lượng được quy định như tại mục a khoản này.

Trường hợp nhà máy thủy điện dạng đường dẫn hở từ cửa lấy nước đến hết kênh ra nhà máy thủy điện, vùng phụ cận của tuyến năng lượng được tính từ biên mái đào hoặc mái đắp trở ra tối đa là 5 m.

Trường hợp các nhà máy thủy điện dạng hầm dẫn nước có cửa lấy nước, tháp điều áp hở, đường ống áp lực hở, nhà máy thủy điện, kênh ra nhà máy thủy điện thì vùng phụ cận của tuyến năng lượng được tính từ biên mái đào trở ra tối đa là 5 m.

c) Vùng phụ cận của lòng hồ chứa thủy điện có phạm vi được tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập trở xuống phía lòng hồ, không bao gồm phần diện tích mặt hồ;

d) Phạm vi bảo vệ đối với trạm điện, nhà máy thực hiện theo quy định tại Điều 6, Điều 7 Nghị định này.

4. Công trình thủy điện khi điều chỉnh quy mô, mục đích sử dụng, phải điều chỉnh vùng phụ cận phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều này. Cơ quan phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh phạm vi vùng phụ cận bảo vệ công trình.

Điều 37. Phương án tích nước lần đầu

1. Trước khi phê duyệt phương án tích nước lần đầu, chủ sở hữu công trình thủy điện có trách nhiệm tuân thủ các quy định pháp luật về xây dựng, đất đai, tài nguyên nước, lâm nghiệp, bảo vệ môi trường. Ngoài ra, chủ sở hữu công trình thủy điện tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn công trình thủy điện như sau:

a) Hạng mục công trình, công trình tích nước đã được cơ quan quản lý nhà nước có văn bản thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu đưa vào sử dụng;

b) Quy trình vận hành hồ chứa thủy điện, phương án ứng phó tình huống khẩn cấp, phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

c) Hoàn thành đầu tư, lắp đặt thiết bị cảnh báo vận hành xả nước, camera giám sát, thiết bị quan trắc mực nước, hệ thống truyền dẫn thông tin trực tiếp về các cơ quan quản lý về phòng chống thiên tai, công thương, tài nguyên nước;

d) Có hệ thống bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu ở hạ du tuân thủ quy định của pháp luật về tài nguyên nước;

đ) Hoàn thành các trách nhiệm, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Chủ đầu tư công trình thủy điện có trách nhiệm lập, phê duyệt phương án tích nước lần đầu theo mẫu tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này gửi đến Cơ quan thẩm quyền phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa thủy điện và Ủy ban nhân dân các cấp trên địa bàn trước 10 ngày kể từ ngày tích nước lần đầu.

3. Ủy ban nhân dân các cấp tại địa phương có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện phương án tích nước lần đầu của chủ đầu tư. Trường hợp phát hiện phương án tích nước lần đầu do chủ đầu tư công trình thủy điện phê duyệt không đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều này thì có văn bản yêu cầu chủ đầu tư dừng triển khai việc tích nước và xem xét xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 38. Kê khai đăng ký an toàn đập, hồ chứa thủy điện

1. Trách nhiệm kê khai đăng ký an toàn đập, hồ chứa thủy điện

a) Chủ sở hữu công trình thủy điện lập và gửi bản kê khai đăng ký an toàn đập, hồ chứa thủy điện đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nghiệm thu đưa vào khai thác;

b) Công trình thủy điện đang khai thác khi điều chỉnh quy mô, mục đích sử dụng; thay đổi chủ sở hữu, đơn vị quản lý công trình thủy điện phải điều chỉnh bản kê khai đăng ký an toàn đập, hồ chứa thủy điện và gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có thay đổi.

2. Tờ khai đăng ký an toàn công trình, hồ chứa thủy điện theo mẫu tại Phụ lục VII Nghị định này.

3. Sở Công Thương có trách nhiệm tiếp nhận kê khai đăng ký an toàn công trình, hồ chứa thủy điện; tổng hợp, xây dựng cơ sở dữ liệu về thông số kỹ thuật, thông tin quản lý đập, hồ chứa thủy điện trên địa bàn; báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Công Thương.

Điều 39. Quan trắc công trình đập, hồ chứa thủy điện

1. Chủ sở hữu đập thủy điện có trách nhiệm lắp đặt thiết bị quan trắc công trình đập, hồ chứa thủy điện theo quy chuẩn kỹ thuật tương ứng và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Trách nhiệm của đơn vị quản lý vận hành công trình thủy điện

a) Quan trắc công trình đập, hồ chứa thủy điện và các công trình có liên quan theo quy định trong hồ sơ thiết kế và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia để theo dõi liên tục tình trạng an toàn, ổn định của công trình;

b) Phân tích, đánh giá, xử lý số liệu quan trắc; phát hiện dấu hiệu bất thường để kịp thời xử lý; lưu trữ tài liệu quan trắc theo quy định;

c) Báo cáo chủ sở hữu công trình thủy điện kết quả quan trắc.

3. Trách nhiệm của chủ sở hữu công trình thủy điện

a) Trên cơ sở phân tích số liệu quan trắc công trình đập, hồ chứa thủy điện, chủ sở hữu công trình thủy điện có trách nhiệm lập và thực hiện kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng công trình đập, hồ chứa thủy điện theo quy định tại Điều 42 Nghị định này;

b) Định kỳ tổ chức kiểm tra, kiểm định, đánh giá tình trạng hoạt động của các thiết bị quan trắc và có phương án sửa chữa, thay thế kịp thời các thiết bị hỏng hoặc không bảo đảm chất lượng.

Điều 40. Quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng

1. Chủ sở hữu công trình thủy điện có trách nhiệm bảo đảm kinh phí thực hiện quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng cho công trình đập, hồ chứa thủy điện.

2. Đơn vị quản lý vận hành công trình thủy điện phải thu thập tin dự báo, quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng và quy định của pháp luật về khí tượng thủy văn.

3. Nội dung quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng

a) Đối với công trình thủy điện có cửa van điều tiết lũ, phải quan trắc lượng mưa trên lưu vực, quan trắc mực nước tại thượng lưu, hạ lưu đập; tính toán lưu lượng đến hồ, lưu lượng xả; dự báo lưu lượng đến hồ, khả năng gia tăng mực nước hồ chứa;

b) Đối với công trình thủy điện lớn có tràn tự do, phải quan trắc lượng mưa trên lưu vực, mực nước tại thượng lưu, hạ lưu đập; tính toán lưu lượng đến hồ, lưu lượng xả;

c) Đối với công trình thủy điện vừa có tràn tự do, phải quan trắc mực nước tại thượng lưu, hạ lưu đập, tính toán lưu lượng xả; khuyến khích áp dụng các quy định khác tại điểm b khoản này;

d) Đối với công trình thủy điện nhỏ có tràn tự do, phải quan trắc mực nước tại thượng lưu, hạ lưu đập và mực nước tại đập tràn.

4. Chế độ quan trắc

a) Đối với đập, hồ chứa nước có cửa van điều tiết lũ: Quan trắc 2 lần một ngày vào 07 giờ, 19 giờ trong mùa kiệt; 4 lần một ngày vào 01 giờ, 07 giờ, 13 giờ và 19 giờ trong mùa lũ; trường hợp vận hành chống lũ, tần suất quan trắc, tính toán tối thiểu 01 giờ một lần, quan trắc 01 giờ 4 lần khi mực nước hồ chứa trên mực nước lũ thiết kế;

b) Đối với các đập, hồ chứa nước có tràn tự do: Quan trắc 2 lần một ngày vào 07 giờ, 19 giờ trong mùa kiệt; 4 lần một ngày vào 01 giờ, 07 giờ, 13 giờ và 19 giờ trong mùa lũ khi mực nước hồ thấp hơn ngưỡng tràn; 01 giờ một lần khi mực nước hồ bằng hoặc cao hơn ngưỡng tràn; 01 giờ 4 lần khi mực nước hồ chứa trên mực nước lũ thiết kế.

5. Đơn vị quản lý vận hành công trình thủy điện phải cung cấp thông tin, dữ liệu quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng và cập nhật lên trang thông tin điện tử của đơn vị quản lý công trình thủy điện theo quy định của pháp luật về khí tượng thủy văn và theo quy định sau:

a) Công trình thủy điện có cửa van điều tiết lũ và đập, hồ chứa nước quan trọng đặc biệt, lớn có tràn tự do: Cung cấp thông tin, dữ liệu quan trắc khí tượng thủy văn cho chủ sở hữu; cơ quan quản lý nhà nước về thủy điện, cơ quan phòng chống thiên tai các cấp nơi có công trình thủy điện, vùng hạ du đập; Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Công Thương theo phạm vi quản lý của bộ; Ban Chỉ đạo phòng thủ dân sự quốc gia trong tình huống khẩn cấp;

b) Công trình thủy điện vừa và nhỏ có tràn tự do: Cung cấp thông tin, dữ liệu quan trắc khí tượng thủy văn cho chủ sở hữu công trình, cơ quan quản lý nhà nước về thủy điện, cơ quan phòng chống thiên tai các cấp nơi có công trình thủy điện, vùng hạ du đập.

6. Cung cấp thông tin, báo cáo

a) Việc cung cấp thông tin, báo cáo được thực hiện theo một trong các hình thức sau: gửi trực tiếp, bằng fax, bằng mạng vi tính, qua điện thoại, bằng máy thông tin vô tuyến điện (ICOM) hoặc các hình thức khác;

b) Văn bản phải được gửi đến chủ sở hữu, đơn vị quản lý công trình thủy điện để theo dõi và lưu trữ hồ sơ quản lý.

Điều 41. Kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy điện

1. Kiểm định lần đầu thực hiện trong năm thứ ba kể từ ngày tích nước vào công trình hoặc hồ chứa đạt đến mực nước dâng bình thường.

2. Kiểm định định kỳ 05 năm kể từ lần kiểm định gần nhất.

3. Kiểm định đột xuất.

a) Khi phát hiện có hư hỏng, xuống cấp, không đảm bảo an toàn cho đập, hồ chứa thủy điện;

b) Khi cần có cơ sở để quyết định kéo dài thời hạn sử dụng của công trình đối với đập, hồ chứa thủy điện hết tuổi thọ thiết kế hoặc làm cơ sở cho việc sửa chữa, nâng cấp đập, hồ chứa thủy điện;

c) Theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Thẩm quyền quyết định kiểm định đột xuất

a) Bộ Công Thương quyết định kiểm định đột xuất đập, hồ chứa thủy điện quan trọng đặc biệt và đập, hồ chứa thủy điện được xây dựng trên địa bàn 02 tỉnh trở lên;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định kiểm định đột xuất đập, hồ chứa thủy điện trên địa bàn tỉnh, trừ đập, hồ chứa thủy điện quy định tại điểm a khoản này.

5. Nội dung kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy điện

a) Đối với công trình thủy điện quan trọng đặc biệt và lớn: Kiểm tra, phân tích tài liệu quan trắc đập, hồ chứa thủy điện; khảo sát, thăm dò ẩn họa, khuyết tật công trình; kiểm tra tình trạng sạt lở, bồi lắng lòng hồ chứa thủy điện; kiểm tra khả năng xả lũ của hồ chứa thủy điện theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành, tài liệu khí tượng thủy văn và thay đổi về lưu vực đã được cập nhật; đánh giá chất lượng và an toàn của công trình, hồ chứa thủy điện;

b) Đối với công trình thủy điện vừa, nhỏ: Khảo sát, thăm dò ẩn họa, khuyết tật công trình; kiểm tra tình trạng sạt lở, bồi lắng lòng hồ chứa thủy điện; kiểm tra khả năng xả lũ của hồ chứa thủy điện theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành, tài liệu khí tượng thủy văn và các thay đổi về lưu vực đã được cập nhật; đánh giá chất lượng và an toàn của công trình, hồ chứa thủy điện.

6. Chủ sở hữu công trình thủy điện có trách nhiệm tổ chức kiểm định, phê duyệt đề cương và kết quả kiểm định theo quy định của pháp luật; báo cáo kết quả kiểm định về Sở Công Thương để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi xây dựng đập, hồ chứa thủy điện và Bộ Công Thương.

Điều 42. Bảo trì, sửa chữa, nâng cấp, hiện đại hóa công trình và thiết bị

1. Công trình thủy điện phải được bảo trì, sửa chữa, nâng cấp, hiện đại hóa theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng, quy định của pháp luật khác có liên quan.

2. Công trình, hồ chứa thủy điện phải được sửa chữa, nâng cấp để bảo đảm an toàn công trình, hồ chứa thủy điện và vùng hạ du trước mùa mưa hàng năm trong các trường hợp sau:

a) Bị hư hỏng, xuống cấp, không đảm bảo an toàn;

b) Thiếu khả năng xả lũ theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;

c) Có nguy cơ xảy ra hiện tượng sạt lở, bồi lấp lòng hồ chứa thủy điện.

3. Khuyến khích lắp đặt thiết bị thông tin, cảnh báo an toàn cho công trình và vùng hạ du đối với đập, hồ chứa nước vừa, nhỏ có tràn tự do.

4. Chủ sở hữu công trình thủy điện chịu trách nhiệm bảo đảm kinh phí bảo trì sửa chữa, nâng cấp, hiện đại hóa, lắp đặt hệ thống giám sát vận hành, thiết bị thông tin, lập và thực hiện quy trình bảo trì công trình, cảnh báo an toàn cho đập, hồ chứa nước và vùng hạ du.

Điều 43. Kiểm tra, đánh giá an toàn đập, hồ chứa thủy điện

1. Chủ sở hữu công trình thủy điện, đơn vị quản lý vận hành công trình thủy điện có trách nhiệm:

a) Kiểm tra thường xuyên, quan sát trực quan tại hiện trường để nắm bắt kịp thời hiện trạng công trình, hồ chứa thủy điện;

b) Trước mùa mưa hàng năm, tổ chức kiểm tra, đánh giá an toàn công trình, hồ chứa thủy điện; thực hiện các biện pháp chủ động phòng, chống, xử lý kịp thời các hư hỏng để bảo đảm an toàn công trình, hồ chứa thủy điện;

c) Sau mùa mưa hàng năm, phải kiểm tra, đánh giá nhằm phát hiện các hư hỏng; theo dõi diễn biến các hư hỏng của công trình, hồ chứa thủy điện; rút kinh nghiệm công tác phòng, chống thiên tai; đề xuất biện pháp và kế hoạch sửa chữa, khắc phục các hư hỏng, xuống cấp;

d) Ngay sau khi có mưa, lũ lớn trên lưu vực hoặc động đất mạnh tại khu vực công trình thủy điện phải kiểm tra đánh giá hiện trạng an toàn công trình, hồ chứa thủy điện;

đ) Trường hợp phát hiện công trình, hồ chứa thủy điện có hư hỏng đột xuất, phải báo cáo ngay cho chủ sở hữu, cơ quan nhà nước có thẩm quyền, đồng thời phải thực hiện ngay biện pháp xử lý để bảo đảm an toàn công trình, hồ chứa thủy điện.

2. Nội dung kiểm tra, đánh giá an toàn đập, hồ chứa thủy điện bao gồm:

a) Đánh giá tình hình và dự báo khí tượng thủy văn;

b) Kết quả thực hiện quy trình vận hành hồ chứa, liên hồ chứa hàng năm;

c) Hiện trạng công trình gồm: Kiểm tra bằng trực quan hiện trạng công trình; phân tích, đánh giá kết quả quan trắc công trình; tình trạng vận hành thiết bị của các hạng mục công trình;

d) Hiện trạng hồ chứa thủy điện, tình hình sạt lở, tái tạo bờ và các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy điện;

đ) Kiểm tra hồ sơ và kết quả thực hiện các kiến nghị của đơn vị kiểm định công trình;

e) Công tác bảo trì, sửa chữa công trình.

3. Chế độ báo cáo an toàn đập, hồ chứa thủy điện trước và sau mùa mưa hàng năm

a) Trước mùa mưa lũ hằng năm, Chủ sở hữu công trình thủy điện có trách nhiệm báo cáo kết quả đánh giá an toàn đập, hồ chứa thủy điện theo mẫu tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này gửi cơ quan thẩm quyền phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa thủy điện và Sở Công Thương các tỉnh có liên quan. Thời gian mùa mưa lũ hằng năm tại các khu vực được xác định theo quy định của pháp luật về dự báo, cảnh báo, truyền tin thiên tai;

b) Trước ngày 31 tháng 12 hằng năm, Chủ sở hữu công trình thủy điện có trách nhiệm báo cáo hiện trạng an toàn đập, hồ chứa thủy điện theo mẫu tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị định này gửi cơ quan thẩm quyền phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa và Sở Công Thương các tỉnh có liên quan. Thời hạn chốt số liệu báo cáo từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 15 tháng 12 hằng năm;

c) Chủ sở hữu công trình thủy điện phải báo cáo ngay Ủy ban nhân dân, Ban Chỉ huy phòng thủ dân sự các cấp có công trình, hồ chứa thủy điện trên địa bàn và các cơ quan liên quan theo quy định khi xảy ra tình huống khẩn cấp.

Điều 44. Lắp đặt hệ thống cảnh báo vận hành phát điện, vận hành xả lũ

1. Chủ sở hữu công trình thủy điện có trách nhiệm lắp đặt và duy trì vận hành ổn định hệ thống thông tin, cảnh báo an toàn vận hành phát điện, vận hành xả lũ cho đập và vùng hạ du đập đáp ứng quy định sau:

a) Lắp đặt hệ thống còi hụ tại đập tràn và khu vực hạ lưu nhà máy đối với các nhà máy ở cách xa đập tràn từ 500 m trở lên;

b Lắp đặt các trạm cảnh báo tại khu vực có dân cư sinh sống phía hạ du công trình thủy điện trong phạm vi tối thiểu 15 km tính từ đập xuống phía hạ du hoặc phối hợp với cơ quan chức năng tại địa phương để cảnh báo qua cơ sở hạ tầng hệ thống thông tin truyền thanh của các địa phương ở vùng hạ du;

c) Hệ thống thông tin, cảnh báo an toàn phải được trang bị nguồn điện dự phòng để bảo đảm vận hành tối thiểu 24 giờ sau khi mất nguồn điện chính.

2. Các trường hợp thực hiện cảnh báo và nội dung cảnh báo

a) Trường hợp cảnh báo đối với xả lũ qua đập tràn có cửa van khi: Mở cửa van đầu tiên; tăng/giảm lưu lượng xả qua 01 cửa van; khi xả nước khẩn cấp để đảm bảo an toàn công trình; đóng hoàn toàn cửa van cuối cùng;

b) Trường hợp cảnh báo đối với đập tràn tự do: Khi nước bắt đầu hay kết thúc chảy tràn qua đập tràn;

c) Trường hợp cảnh báo đối với vận hành phát điện khi: Bắt đầu vận hành phát điện tổ máy đầu tiên; dừng hoàn toàn phát điện.

3. Tùy thuộc vào vị trí công trình thủy điện và địa hình vùng hạ du đập thủy điện, Ban Chỉ huy phòng thủ dân sự cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm phối hợp và thống nhất với chủ sở hữu công trình thủy điện về nội dung lắp đặt hệ thống thông tin, cảnh báo an toàn vận hành. Các nội dung thống nhất gồm:

a) Vị trí lắp đặt;

b) Trang thiết bị cảnh báo lắp đặt tại từng vị trí;

c) Những trường hợp phải cảnh báo;

d) Thời điểm cảnh báo;

đ) Hình thức cảnh báo;

e) Quyền, trách nhiệm của từng tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc cảnh báo.

4. Bộ Công Thương quy định về yêu cầu kỹ thuật đối với hệ thống thông tin, cảnh báo vận hành phát điện và vận hành xả lũ tại khoản 1 Điều này.

Điều 45. Lắp đặt hệ thống giám sát vận hành

1. Chủ đầu tư, đơn vị quản lý vận hành công trình thủy điện có trách nhiệm:

a) Lắp đặt và duy trì vận hành ổn định hệ thống camera giám sát, thiết bị quan trắc mực nước, hệ thống truyền dẫn thông tin dữ liệu trực tuyến theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước và cập nhận dữ liệu vào cơ sở dữ liệu về vận hành công trình thủy điện;

b) Lắp đặt cột thủy chí hoặc trang thiết bị có tính năng tương tự để xác định được mực nước hạ lưu đập; trường hợp hạ lưu đập có trạm quan trắc khí tượng thủy văn thì được phép khai thác thông tin mực nước hạ du từ trạm quan trắc này thay cho cột thủy chí hoặc trang thiết bị có tính năng tương tự cột thủy chí.

2. Chủ sở hữu công trình thủy điện có trách nhiệm phối hợp với Ban Chỉ huy phòng thủ dân sự cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định vị trí lắp đặt cột thủy chí hoặc trang thiết bị có tính năng tương tự cột thủy chí.

Điều 46. Lưu trữ hồ sơ công trình thủy điện

1. Việc lập, lưu trữ hồ sơ liên quan đến đầu tư, xây dựng, nghiệm thu công trình thủy điện được thực hiện theo quy định của pháp luật về lưu trữ, xây dựng.

2. Việc lưu trữ hồ sơ liên quan đến công tác quản lý an toàn công trình thủy điện, chủ sở hữu và đơn vị quan lý vận hành công trình thủy điện có trách nhiệm:

a) Lưu trữ các hồ sơ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và hồ sơ liên quan đến công tác quản lý, vận hành hồ chứa thủy điện theo quy định của pháp luật về lưu trữ;

b) Hình thức lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ và phải có hồ sơ lưu trữ bằng bản điện tử.

Điều 47. Nhân sự làm công tác quản lý an toàn đập, hồ chứa thủy điện

1. Chủ đầu tư, đơn vị quản lý vận hành công trình thủy điện có trách nhiệm bố trí nhân sự làm công tác quản lý an toàn đập, hồ chứa thủy điện có chuyên môn phù hợp với các yêu cầu sau:

a) Đối với công trình, hồ chứa thủy điện quan trọng đặc biệt, phải có ít nhất 03 người có trình độ đại học thuộc chuyên ngành xây dựng, công trình thủy hoặc tương đương, có thâm niên quản lý, vận hành đập, hồ chứa thủy điện 05 năm trở lên;

b) Đối với công trình, hồ chứa thủy điện lớn có ít nhất 02 người có trình độ đại học thuộc chuyên ngành xây dựng, công trình thủy hoặc tương đương, có thâm niên quản lý, vận hành công trình, hồ chứa thủy điện từ 03 năm trở lên;

c) Đối với công trình, hồ chứa thủy điện vừa và nhỏ có ít nhất 01 người có trình độ đại học hoặc 02 người có trình độ cao đẳng thuộc chuyên ngành xây dựng, công trình thủy hoặc tương đương, có thâm niên quản lý, vận hành công trình, hồ chứa thủy điện từ 02 năm trở lên.

2. Chủ đầu tư, đơn vị quản lý vận hành công trình thủy điện có trách nhiệm tổ chức huấn luyện, bồi dưỡng định kỳ kiến thức, kỹ năng về quản lý an toàn đập, hồ chứa thủy điện cho người làm công tác an toàn đập, hồ chứa thủy điện thuộc phạm vi quản lý tối thiểu 2 năm 1 lần.

3. Người có thẩm quyền ra lệnh vận hành hồ chứa thủy điện và người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu bộ phận quản lý vận hành công trình thủy điện phải được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng về quản lý an toàn đập, hồ chứa thủy điện định kỳ tối thiểu 2 năm 1 lần.

4. Nội dung huấn luyện, bồi dưỡng kiến thức về quản lý an toàn đập, hồ chứa thủy điện bao gồm:

a) Quy định của pháp luật về quản lý an toàn đập, hồ chứa thủy điện;

b) Tổ chức thực hiện quy trình vận hành hồ chứa thủy điện, phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện, phương án ứng phó tình huống khẩn cấp;

c) Các biện pháp quản lý, vận hành và bảo đảm an toàn công trình thủy điện theo quy định của pháp luật.

5. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa thủy điện có trách nhiệm phối hợp với chủ sở hữu, đơn vị quản lý vận hành công trình thủy điện tổ chức bồi dưỡng định kỳ kiến thức, kỹ năng về quản lý an toàn đập, hồ chứa thủy điện cho đối tượng tại khoản 3 Điều này.

6. Hàng năm, Bộ Công Thương có trách nhiệm hướng dẫn về khung tài liệu bồi dưỡng, hình thức bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng về quản lý an toàn đập, hồ chứa thủy điện cho đối tượng tại khoản 3 Điều này.

Điều 48. Trách nhiệm kiểm tra công tác đánh giá an toàn đập, hồ chứa thủy điện trước mùa mưa hàng năm

1. Bộ Công Thương có trách nhiệm tổ chức kiểm tra công tác đánh giá an toàn đập, hồ chứa thủy điện của chủ sở hữu công trình thủy điện quan trọng đặc biệt và công trình thủy điện trên địa bàn 02 tỉnh trở lên, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về kết quả kiểm tra.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức kiểm tra công tác đánh giá an toàn đập, hồ chứa thủy điện của chủ sở hữu công trình thủy điện trên địa bàn tỉnh, trừ các công trình thủy điện quy định tại khoản 1 Điều này và báo cáo Bộ Công Thương kết quả kiểm tra.

3. Cơ quan thẩm quyền kiểm tra quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này có trách nhiệm bảo đảm kinh phí thực hiện kiểm tra, đánh giá an toàn đập, hồ chứa thủy điện từ ngân sách nhà nước và các nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 49. Nội dung yêu cầu về an toàn công trình, hồ chứa thủy điện đối với các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình, hồ chứa thủy điện

1. Trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện, các hoạt động phải bảo đảm không gây cản trở cho việc vận hành và bảo đảm các yêu cầu về an toàn công trình thủy điện sau:

a) Tuân thủ các quy định pháp luật về xây dựng, bảo vệ môi trường, tài nguyên nước, đất đai, khoáng sản và các quy định khác của pháp luật;

b) Không được ảnh hưởng đến phạm vi bảo vệ đập thủy điện; có biện pháp triệt tiêu nguy cơ xâm phạm vào phạm vi bảo vệ đập, cửa nhận nước của công trình thủy điện;

c) Không gây sạt lở bờ hồ thủy điện, làm bồi lắng lòng hồ, tác động đến trầm tích đáy hồ chứa thủy điện;

d) Phối hợp với đơn vị quản lý vận hành công trình thủy điện trong công tác bảo đảm an toàn đập, hồ chứa thủy điện.

2. Cơ quan có thẩm quyền khi xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư, thẩm định thiết kế cơ sở, thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở, thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường hoặc cấp phép cho các dự án, hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy điện theo quy định pháp luật có trách nhiệm xem xét yếu tố ảnh hưởng đến an toàn công trình thủy điện và lấy ý kiến bằng văn bản của chủ sở hữu công trình thủy điện, Sở Công Thương các tỉnh có liên quan về tác động của dự án, hoạt động xin cấp phép đối với công trình thủy điện và yêu cầu các tổ chức, cá nhân có biện pháp bảo đảm an toàn công trình, hồ chứa thủy điện theo quy định.

3. Tổ chức, cá nhân khi triển khai các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình, hồ chứa thủy điện có trách nhiệm tuân thủ các quy định về an toàn công trình, hồ chứa thủy điện và thông báo bằng văn bản đến tổ chức quản lý, vận hành công trình thủy điện về các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy điện và phối hợp với các tổ chức quản lý, vận hành công trình thủy điện trong quá trình vận hành hồ chứa thủy điện.

4. Công trình hiện có trong phạm vi bảo vệ công trình thủy điện không ảnh hưởng đến an toàn, năng lực phục vụ của công trình thủy điện được tiếp tục sử dụng nhưng không được mở rộng quy mô.

5. Công trình hiện có trong phạm vi bảo vệ công trình thủy điện ảnh hưởng đến an toàn, năng lực phục vụ của công trình thủy điện phải thực hiện các giải pháp khắc phục theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương; trường hợp không thể khắc phục phải dỡ bỏ hoặc di dời.

Điều 50. Hệ thống cơ sở dữ liệu về vận hành công trình thủy điện

1. Hệ thống cơ sở dữ liệu về vận hành công trình thủy điện để quản lý, vận hành, cập nhật, khai thác thông tin thủy điện trên phạm vi toàn quốc được Nhà nước bảo đảm kinh phí vận hành.

2. Các thành phần cơ bản của hệ thống:

a) Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin là hệ thống trang thiết bị phục vụ cho việc sản xuất, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ và trao đổi thông tin số, bao gồm mạng Internet, mạng máy tính, thiết bị tính toán (máy chủ, máy trạm), thiết bị kết nối mạng, thiết bị an ninh an toàn, thiết bị ngoại vi và thiết bị phụ trợ;

b) Cơ sở dữ liệu vận hành công trình thủy điện bao gồm các trường thông tin chính: Thông số kỹ thuật chính của công trình thủy điện; Mức nước hồ, mực nước hạ lưu sau đập; lưu lượng xả qua nhà máy; lưu lượng xả qua tràn; lưu lượng xả dòng chảy tối thiểu.

c) Phần mềm của hệ thống cơ sở dữ liệu về vận hành công trình thủy điện.

3. Khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu thủy điện

a) Việc khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu thủy điện phải tuân thủ quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin và các pháp luật khác có liên quan;

b) Cơ quan quản lý, vận hành Hệ thống cơ sở dữ liệu về vận hành công trình thủy điện quyết định việc phân quyền truy cập khai thác và sử dụng Hệ thống cơ sở dữ liệu về vận hành công trình thủy điện;

c) Cơ quan quản lý Hệ thống cơ sở dữ liệu về vận hành công trình thủy điện không được chia sẻ, cung cấp các thông tin ảnh hưởng đến an ninh quốc gia, bí mật kinh doanh của doanh nghiệp, các thông tin mang tính cá nhân của người sử dụng trừ trường hợp phục vụ hoạt động điều tra, xác minh xử lý hành vi vi phạm pháp luật và phục vụ công tác quản lý nhà nước của cơ quan có thẩm quyền.

4. Trách nhiệm xây dựng, quản lý, duy trì, vận hành Hệ thống cơ sở dữ liệu về vận hành công trình thủy điện.

a) Bộ Công Thương xây dựng hạ tầng và vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu về vận hành công trình thủy điện; thực hiện các hoạt động quản trị dữ liệu, quản trị chia sẻ, khai thác cơ sở dữ liệu; tổ chức điều tra, thu thập, tổng hợp và cập nhật dữ liệu thông tin điện lực; hướng dẫn các cơ quan, tổ chức liên quan cung cấp dữ liệu, danh mục dữ liệu để cơ quan nhà nước khai thác, sử dụng; quản lý sử dụng và cung cấp dữ liệu theo cấp độ chia sẻ dữ liệu; bảo đảm kinh phí xây dựng, nâng cấp, vận hành của hệ thống cơ sở dữ liệu về vận hành công trình thủy điện từ ngân sách nhà nước hàng năm và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật;

b) Sở Công Thương các tỉnh và các cơ quan, đơn vị liên quan cung cấp, chia sẻ, cập nhật các thông tin, dữ liệu về thủy điện quy định của Nghị định này vào Hệ thống cơ sở dữ liệu về vận hành công trình thủy điện;

c) Đơn vị quản lý vận hành công trình thủy điện có trách nhiệm cập nhật thông tin, số liệu về vận hành công trình thủy điện vào Hệ thống cơ sở dữ liệu về vận hành công trình thủy điện;

d) Bộ Công Thương phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường từng bước tích hợp Hệ thống cơ sở dữ liệu về vận hành công trình thủy điện cùng Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về tài nguyên nước để phục vụ chung cho công tác quản lý nhà nước về thủy điện, tài nguyên nước, thủy lợi và phòng chống thiên tai.

5. Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, vận hành và sử dụng hệ thống cơ sở dữ liệu về vận hành công trình thủy điện.

Chương VI
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 51. Trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực

1. Bộ Công Thương có trách nhiệm:

a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, tổ chức thực hiện kế hoạch, chính sách và văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ công trình điện lực, an toàn điện và an toàn công trình thủy điện;

b) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ công trình điện lực, an toàn điện và an toàn công trình thủy điện;

c) Thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa thủy điện, phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền;

d) Thanh tra, kiểm tra chấp hành hành pháp luật về bảo vệ công trình điện lực, an toàn điện và an toàn công trình thủy điện; phát hiện, xử lý các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật;

đ) Xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu về vận hành công trình thủy điện;

e) Tổ chức thông tin, truyền thông, giáo dục nâng cao nhận thức của cộng đồng về an toàn đập, hồ chứa thủy điện; tổ chức thực hiện chương trình quốc gia về an toàn trong sử dụng điện; tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ, cập nhật kiến thức về quản lý an toàn đập, hồ chứa thủy điện;

g) Bố trí kinh phí hàng năm từ nguồn ngân sách cho nhiệm vụ quản lý an toàn đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm chủ trì việc thẩm định và công bố các tiêu chuẩn quốc gia về an toàn điện; an toàn công trình thủy điện theo đề nghị của Bộ Công Thương.

3. Bộ Xây dựng có trách nhiệm xây dựng, ban hành hoặc trình cấp thẩm quyền ban hành các tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ thống điện trong nhà ở, công trình theo quy định của pháp luật về xây dựng.

4. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Công Thương thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ công trình điện lực, an toàn điện và an toàn công trình thủy điện.

5. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm:

a) Thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ công trình điện lực, an toàn điện và an toàn công trình thủy điện trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý;

b) Xây dựng và ban hành quy định về quản lý an toàn trong sử dụng điện; Tổ chức thực hiện Chương trình quốc gia về an toàn trong sử dụng điện;

c) Thẩm định, phê duyệt hoặc phân cấp cho cơ quan quản lý nhà nước thuộc phạm vi quản lý thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa thủy điện, phương án ứng phó tình huống khẩn cấp, phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện theo thẩm quyền quản lý;

d) Xây dựng và ban hành quy định bồi thường, hỗ trợ hộ gia đình, cá nhân có nhà ở, công trình thuộc trường hợp quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 15 Nghị định này;

đ) Phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời những trường hợp công trình xây dựng lấn, chiếm, sử dụng trái phép hành lang bảo vệ an toàn lưới điện, phạm vi bảo vệ các hạng mục xây dựng của công trình điện lực;

e) Hướng dẫn, tuyên truyền phổ biến và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ công trình điện lực, an toàn điện và an toàn công trình thủy điện trên địa bàn;

g) Tổ chức thanh tra, kiểm tra, xử lý các vi phạm hành chính về bảo vệ công trình điện lực, an toàn điện và an toàn công trình thủy điện trên địa bàn;

h) Bố trí kinh phí hàng năm từ nguồn ngân sách địa phương cho nhiệm vụ quản lý an toàn đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan;

i) Tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ, cập nhật kiến thức về quản lý an toàn đập, hồ chứa thủy điện.

6. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm:

a) Quản lý nhà nước về bảo vệ công trình điện lực, an toàn điện và an toàn công trình thủy điện theo thẩm quyền quản lý;

b) Tổ chức thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa thủy điện, phương án ứng phó tình huống khẩn cấp, phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện theo phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 52. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với quy trình vận hành hồ chứa thủy điện, phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện, phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp được phê duyệt trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được thực hiện đến khi phê duyệt lại.

2. Đối với quy trình vận hành hồ chứa thủy điện, phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện, phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp đã trình cơ

quan có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được thẩm định, ban hành theo Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.

3. Đối với các công trình thủy điện nhỏ có đập cao từ 5 m đến dưới 10 m hoặc có dung tích hồ chứa từ 50.000 m^3 đến dưới 500.000 m^3 đã đi vào hoạt động trước ngày có hiệu lực của Nghị định này, chủ sở hữu công trình thủy điện có trách nhiệm lập, trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa thủy điện, phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện và phương án ứng phó tình huống khẩn cấp trong thời gian tối đa 2 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

4. Đối với công trình thủy điện nhỏ có đập cao dưới 5 m hoặc hồ chứa có dung tích dưới 50.000 m^3, chủ đầu tư công trình thủy điện có trách nhiệm tự phê duyệt và chịu trách nhiệm về quy trình vận hành, phương án bảo vệ đập, phương án ứng phó tình huống khẩn cấp và các biện pháp quản lý an toàn đập, hồ chứa thủy điện và vùng hạ du đập phù hợp với quy định của pháp luật về điện lực và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

5. Các tổ chức, cá nhân khi triển khai dự án, hoạt động sản xuất, kinh doanh trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện trước ngày có hiệu lực của Nghị định này phải bảo đảm đáp ứng các yêu cầu về an toàn đập, hồ chứa thủy điện tại khoản 1 Điều 47 Nghị định này mới được phép tiếp tục hoạt động.

Điều 53. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Các Nghị định sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện;

b) Nghị định số 51/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện.

Điều 54. Tổ chức thực hiện

1. Các bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Nghị định này và rà soát các văn bản đã ban hành để sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp với quy định tại Nghị định này để có hiệu lực đồng thời với Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Bùi Thanh Sơn

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, CN (2b). 110

Phụ lục I

MẪU BÁO CÁO VỀ TAI NẠN ĐIỆN VÀ VI PHẠM HÀNH LANG BẢO VỆ AN TOÀN CÔNG TRÌNH ĐIỆN LỰC

(Kèm theo Nghị định số 62/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ)

STT	Nội dung
Mẫu số 01	Báo cáo nhanh tai nạn điện
Mẫu số 02	Báo cáo vi phạm đối với hành lang bảo vệ an toàn công trình điện lực
Mẫu số 03	Báo cáo định kỳ tai nạn điện (tính từ ngày... tháng... năm… đến ngày... tháng... năm ...)

Mẫu số 01. Báo cáo nhanh tai nạn điện

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC CHỦ QUẢN TRỰC TIẾP **TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC BAN HÀNH VĂN BẢN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *Tên địa danh, ngày ... tháng ... năm .....*

BÁO CÁO NHANH TAI NẠN ĐIỆN

Thời điểm xảy ra tai nạn: .....

Địa điểm xảy ra tai nạn: .....

Thời tiết: .....

Tên nạn nhân: ..... Giới tính: ..... Năm sinh: .....

Trú quán: .....

Nghề nghiệp: .....

Tóm tắt diễn biến vụ việc: .....

Mức độ thiệt hại: .....

Nguyên nhân sơ bộ: .....

Biện pháp đã khắc phục: .....

Hướng giải quyết tiếp theo: .....

(Ghi tên cơ quan, tổ chức ban hành văn bản) báo cáo.

Nơi nhận: - .....; - .....; - Lưu:	**Lãnh đạo cơ quan, tổ chức ban hành văn bản** *(Ký tên, đóng dấu)*

Mẫu số 02. Báo cáo vi phạm đối với hành lang bảo vệ an toàn công trình điện lực

BÁO CÁO VI PHẠM ĐỐI VỚI HÀNH LANG BẢO VỆ AN TOÀN CÔNG TRÌNH ĐIỆN LỰC

STT	Đơn vị trực thuộc	Cấp điện áp (kV)	Tổng số vụ vi phạm					Phân loại vụ vi phạm tồn cuối kỳ báo cáo *(Vi phạm Điều …, Điều ... Nghị định số …/2025/NĐ-CP; Điều ... Luật Điện lực ngày 30/11/2024,...)*						
			Tồn đầu kỳ báo cáo	Phát sinh tăng trong kỳ báo cáo	Giảm trong kỳ do cải tạo lưới điện	Giảm trong kỳ do xử lý khác	Tồn cuối kỳ báo cáo	*(Ghi vi phạm Điều... của Văn bản QPPL...)*					*(Ghi vi phạm Văn bản QPPL...)*	
								Khoản ...	Khoản ...	Khoản ...	Khoản ...	...	Điều ...	....
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8=4+5-6-7)	(9)	(10)	(11)	(12)	...	...	....
I	**Đường dây điện trên không**													
1		6												
2		10												
		....												
II	**Đường cáp điện ngầm**													
1		6												
		...												
III	**Trạm điện**													
1		6												
		...												
	Cộng *(Theo cấp điện áp)*	6 10												

Đơn vị báo cáo
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 03. Báo cáo định kỳ tai nạn điện

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ TAI NẠN ĐIỆN

(Tính từ ngày... tháng... năm đến ngày... tháng... năm ...)

STT	Đơn vị - địa phương có tai nạn	Họ và tên nạn nhân	Tuổi	Nghề nghiệp, bậc thợ	Ngày, giờ xảy ra tai nạn, điện áp gây tai nạn	Nơi xảy ra tai nạn	Nguyên nhân, diễn biến	Tình trạng (nhẹ, nặng, chết)	Tổng số ngày nghỉ vì tai nạn

Đơn vị báo cáo

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục II

MẪU THẺ AN TOÀN ĐIỆN

(Kèm theo Nghị định số 62/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ)

MẪU THẺ AN TOÀN ĐIỆN

Ảnh 2x3 (đóng dấu)	..... (1) .... (2) ..... **THẺ AN TOÀN ĐIỆN** Số ..... (3)/..... (4) ...../TATĐ

Họ tên: ..... (5) ..... Công việc, đơn vị công tác: ..... (6) .... Bậc an toàn: ..../5 Cấp ngày .... tháng .... năm .... (7) .... (8) ..... *(Ký tên, đóng dấu)*

Một số quy định cụ thể:

1. Kích thước (85x53)mm, nền cả hai mặt màu vàng nhạt.

2. Quy định về viết thẻ:

(1): Tên cơ quan cấp trên của đơn vị cấp thẻ (nếu có);

(2): Tên đơn vị cấp thẻ;

(3): Số thứ tự Thẻ an toàn do đơn vị cấp thẻ cấp theo thứ tự từ 01 đến n, số thứ tự thẻ của mỗi người lao động được giữ nguyên sau mỗi lần cấp lại thẻ;

(4): Chữ viết tắt của đơn vị cấp thẻ;

(5): Họ tên của người được cấp thẻ;

(6): Công việc hiện đang làm của người được cấp thẻ (vận hành, thí nghiệm, xây lắp...) tại *(ghi tên đơn vị công tác);*

(7): Chức vụ của người cấp thẻ;

(8): Chữ ký của người cấp thẻ và dấu của đơn vị cấp thẻ.

3. Phông chữ:

a) Tại các vị trí (1), (2), (7) sử dụng phông chữ Arial, cỡ chữ 12, kiểu chữ in hoa có dấu, màu đen;

b) Các chữ "Thẻ an toàn điện" sử dụng phông chữ Arial, cỡ chữ 22, kiểu chữ in hoa, đậm, có dấu, màu đỏ;

c) Các nội dung còn lại sử dụng phông chữ Arial, cỡ chữ 12, kiểu chữ in thường, có dấu, màu đen.

Phụ lục III
QUY TRÌNH VẬN HÀNH HỒ CHỨA THỦY ĐIỆN
(Kèm theo Nghị định số 62/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ)

QUY TRÌNH VẬN HÀNH HỒ CHỨA THỦY ĐIỆN

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN (nếu có)
TÊN CHỦ SỞ HỮU CÔNG TRÌNH THỦY ĐIỆN

QUY TRÌNH VẬN HÀNH HỒ CHỨA THỦY ĐIỆN

Tên công trình: .....

ĐƠN VỊ TƯ VẤN (nếu có) *(Ký tên, đóng dấu)*	**CHỦ SỞ HỮU CÔNG TRÌNH THỦY ĐIỆN** *(Ký tên, đóng dấu)*

……., tháng …. năm ….

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng.

2. Cơ sở pháp lý để xây dựng quy trình.

3. Thông số kỹ thuật chủ yếu của công trình.

4. Nhiệm vụ công trình theo thứ tự ưu tiên và nguyên tắc vận hành công trình.

5. Phân loại lũ và thời kỳ mùa lũ, mùa kiệt.

6. Trình tự thực hiện đóng, mở của van (nếu có).

7. Quan trắc, cung cấp thông tin quan trắc khí tượng thủy văn.

8. Phối hợp vận hành giữa chủ sở hữu, tổ chức, cá nhân khai thác đập, hồ chứa thủy điện với chủ sở hữu, tổ chức, cá nhân khai thác đập, hồ chứa thủy điện khác trên cùng lưu vực sông và các tổ chức, cơ quan, cá nhân có liên quan trong công tác vận hành đập, hồ chứa thủy điện.

9. Cảnh báo trước, trong quá trình vận hành xả lũ và vận hành phát điện, bao gồm:

a) Quy định khoảng thời gian tối thiểu phải thông báo trước khi vận hành mở cửa xả nước đầu tiên.

b) Tín hiệu cảnh báo, thời điểm cảnh báo, vị trí cảnh báo.

c) Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong việc phát lệnh, truyền lệnh, thực hiện lệnh vận hành cửa xả.

d) Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong việc phát tin, truyền tin, nhận tin cảnh báo đóng/mở cửa xả.

10. Vận hành hồ chứa thủy điện đảm bảo quy định về dòng chảy tối thiểu (nếu có).

Chương II
VẬN HÀNH HỒ CHỨA TRONG MÙA LŨ

1. Quy định về mực nước trước lũ, đón lũ.

2. Nguyên tắc vận hành hồ trong mùa lũ.

3. Vận hành hồ chứa tham gia cắt/giảm lũ cho hạ du, phát điện.

4. Vận hành hồ chứa bảo đảm an toàn cho công trình.

5. Tích nước cuối mùa lũ.

Chương III
VẬN HÀNH HỒ CHỨA TRONG MÙA KIỆT

1. Nguyên tắc vận hành hồ trong mùa kiệt.

2. Vận hành phát điện, xả nước trong mùa kiệt.

3. Vận hành bảo đảm mực nước trong mùa kiệt.

4. Vận hành điều tiết lũ trong mùa kiệt.

Chương IV
CÁC TRƯỜNG HỢP VẬN HÀNH KHÁC

1. Vận hành hồ chứa thủy điện khi khu vực hạ du có yêu cầu bất thường về nước.

2. Vận hành hồ chứa thủy điện khi xảy ra hạn hán, thiếu nước, ô nhiễm nguồn nước nghiêm trọng hoặc khi xảy ra các sự cố tai biến môi trường.

3. Vận hành hồ chứa thủy điện cấp nước cho thủy lợi.

Chương V
TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

1. Nguyên tắc chung về trách nhiệm bảo đảm an toàn cho công trình.

2. Trách nhiệm của người đứng đầu tổ chức quản lý vận hành công trình thủy điện.

3. Trách nhiệm của người đứng đầu Chủ sở hữu công trình thủy điện.

4. Trách nhiệm của Trưởng ban Chỉ huy phòng thủ dân sự các cấp.

5. Trách nhiệm của Giám đốc Sở Công Thương tỉnh/các tỉnh có liên quan.

6. Trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/các tỉnh có liên quan.

7. Trách nhiệm của Bộ trưởng, Thủ trưởng các ban, ngành có liên quan.

8. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan.

9. Trách nhiệm thực hiện và trường hợp sửa đổi, bổ sung quy trình vận hành hồ chứa thủy điện.

Chương VI
CÁC PHỤ LỤC

1. Thông số kỹ thuật chính của công trình.

2. Số liệu và biểu đồ đặc trưng quan hệ hồ chứa (Quan hệ W-F-Z).

3. Số liệu và biểu đồ quan hệ lưu lượng - mực nước hạ lưu đập.

4. Số liệu và biểu đồ đường quan hệ độ mở cửa van (đối với công trình có cửa van điều tiết).

5. Số liệu và biểu đồ quan hệ mực nước hồ chứa - lưu lượng xả qua tràn.
6. Biểu đồ tần suất lũ thiết kế.
7. Số liệu và biểu đồ điều phối vận hành hồ chứa.

CHỦ SỞ HỮU CÔNG TRÌNH THỦY ĐIỆN
(Ký, đóng dấu)

Phụ lục IV

PHƯƠNG ÁN ỨNG PHÓ VỚI TÌNH HUỐNG KHẨN CẤP

(Kèm theo Nghị định số 62/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ)

PHƯƠNG ÁN ỨNG PHÓ VỚI TÌNH HUỐNG KHẨN CẤP

1. Trang bìa

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN (nếu có)

TÊN CHỦ SỞ HỮU HOẶC TỔ CHỨC ĐƯỢC ỦY QUYỀN/GIAO

PHƯƠNG ÁN ỨNG PHÓ VỚI TÌNH HUỐNG KHẨN CẤP ĐẬP, HỒ CHỨA THỦY ĐIỆN

Tên công trình: .....

ĐƠN VỊ TƯ VẤN (nếu có) *(Ký tên, đóng dấu)*	**CHỦ SỞ HỮU CÔNG TRÌNH HOẶC CƠ QUAN ĐƯỢC ỦY QUYỀN/GIAO** *(Ký tên, đóng dấu)*

....., tháng ... năm ....

2. Nội dung phương án

a) Khái quát về chủ sở hữu và tổ chức quản lý vận hành công trình thủy điện

- Về chủ sở hữu công trình thủy điện

+ Tên chủ đầu tư và cơ quan cấp trên (nếu có).

+ Địa chỉ, số điện thoại, số fax, email, website.

- Về tổ chức khai thác đập, hồ chứa

+ Tên tổ chức.

+ Địa chỉ, số điện thoại, số fax, email, website.

b) Khái quát về công trình thủy điện

- Tên công trình thủy điện.

- Cấp công trình theo thiết kế được duyệt; Cấp công trình theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành.

- Phân loại công trình thủy điện theo quy định tại Nghị định số ……/2025/NĐ-CP.

- Nhiệm vụ của công trình.

- Địa điểm xây dựng (xã, huyện, tỉnh).

- Thời điểm khởi công, thời điểm đưa công trình thủy điện vào khai thác.

c) Khái quát về địa hình, khí tượng thủy văn (lượng mưa, mùa mưa, lưu lượng lũ lớn nhất...), thảm thực vật lưu vực hồ chứa theo thiết kế; các hình thái thiên tai có thể xảy ra trong lưu vực hồ chứa

d) Đặc điểm vùng hạ du đập, hồ chứa

- Về địa hình.

- Về dân cư (số lượng, phân bố, khả năng tiếp cận tín hiệu cảnh báo).

- Những đối tượng bị ảnh hưởng, mức độ ảnh hưởng.

- Phạm vi ngập lụt vùng hạ du theo các tình huống xả lũ, vỡ đập tại bản đồ ngập lụt vùng hạ du được phê duyệt.

đ) Sơ đồ mặt bằng đập, hồ chứa thủy điện và vùng hạ du đập.

e) Các tình huống xả lũ khẩn cấp, tình huống vỡ đập và biện pháp ứng phó để bảo đảm an toàn cho vùng hạ du.

g) Thống kê các đối tượng bị ảnh hưởng, mức độ ảnh hưởng theo các kịch bản

h) Chế độ, phương thức thông tin, cảnh báo, báo động đến cơ quan chức năng và người dân khu vực bị ảnh hưởng.

i) Trách nhiệm của chủ sở hữu, tổ chức quản lý vận hành công trình thủy điện; các cơ quan chức năng của địa phương và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan

k) Phương án huy động vật tư, phương tiện, nhân lực khi xảy ra tình huống khẩn cấp

l) Danh bạ điện thoại và các hình thức liên lạc khác giữa Chủ sở hữu công trình thủy điện; tổ chức khai thác đập, hồ chứa; chính quyền và các cơ quan chức năng của địa phương; các cơ quan khác có liên quan đến vận hành an toàn công trình, hồ chứa

3. Các tài liệu sử dụng để lập phương án

a) Báo cáo thuyết minh các tính toán kỹ thuật.

b) Các tài liệu khác liên quan

Phụ lục V

PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ ĐẬP, HỒ CHỨA THỦY ĐIỆN

(Kèm theo Nghị định số 62/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ)

PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ ĐẬP, HỒ CHỨA THỦY ĐIỆN

1. Trang bìa

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN (nếu có)

TÊN CHỦ SỞ HỮU HOẶC TỔ CHỨC ĐƯỢC ỦY QUYỀN/GIAO

PHƯƠNG ÁN
BẢO VỆ ĐẬP, HỒ CHỨA THỦY ĐIỆN

Tên công trình: .....

ĐƠN VỊ TƯ VẤN (nếu có) *(Ký tên, đóng dấu)*	**CHỦ SỞ HỮU CÔNG TRÌNH HOẶC CƠ QUAN ĐƯỢC ỦY QUYỀN/GIAO** *(Ký tên, đóng dấu)*

....., tháng ... năm ....

2. Nội dung phương án

a) Khái quát về Chủ sở hữu công trình thủy điện và tổ chức quản lý, vận hành công trình thủy điện

- Về chủ sở hữu công trình thủy điện

+ Tên chủ đầu tư và cơ quan cấp trên (nếu có).

+ Địa chỉ, số điện thoại, số fax, email, website.

- Về tổ chức quản lý vận hành công trình thủy điện

+ Tên tổ chức.

+ Địa chỉ, số điện thoại, số fax, email, website.

b) Khái quát về công trình thủy điện

- Tên công trình thủy điện.

- Cấp công trình theo thiết kế được duyệt; Cấp công trình theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành.

- Phân loại công trình thủy điện theo quy định tại Nghị định số ……/2025/NĐ-CP.

- Nhiệm vụ của công trình.

- Địa điểm xây dựng (xã, huyện, tỉnh).

- Thời điểm khởi công, thời điểm đưa công trình thủy điện vào khai thác, sử dụng.

c) Khái quát tình hình dân cư và an ninh trật tự nơi xây dựng đập, hồ chứa

d) Sơ đồ phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa và bố trí lực lượng bảo vệ

đ) Nội dung bảo vệ đập, hồ chứa

- Đặc điểm địa hình, thông số thiết kế, sơ đồ mặt bằng bố trí công trình và chỉ giới cắm mốc phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện.

- Tình hình quản lý, khai thác và bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện.

- Chế độ báo cáo, kiểm tra thường xuyên, định kỳ, đột xuất.

- Quy định việc giới hạn hoặc cấm các loại phương tiện giao thông có tải trọng lớn lưu thông trong phạm vi bảo vệ công trình; quy định về phòng cháy, chữa cháy; bảo vệ an toàn nơi lưu trữ tài liệu, kho tàng cất giữ vật liệu nổ, chất dễ cháy, chất độc hại.

- Tổ chức lực lượng và phân công trách nhiệm bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện; trang thiết bị hỗ trợ công tác bảo vệ.

- Tổ chức kiểm tra, kiểm soát người và phương tiện ra, vào công trình.

- Phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn các hành vi xâm phạm, phá hoại công trình và vùng phụ cận của đập, hồ chứa thủy điện.

- Bảo vệ, xử lý khi đập, hồ chứa thủy điện xảy ra sự cố hoặc có nguy cơ xảy ra sự cố.

- Nguồn lực tổ chức thực hiện phương án.

- Trách nhiệm của chủ sở hữu, tổ chức, cá nhân khai thác đập, hồ chứa thủy điện, chính quyền các cấp và các cơ quan, đơn vị liên quan.

3. Tài liệu sử dụng để lập phương án

Phụ lục VI
PHƯƠNG ÁN TÍCH NƯỚC LẦN ĐẦU CỦA ĐẬP, HỒ CHỨA THỦY ĐIỆN
(Kèm theo Nghị định số 62/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ)

PHƯƠNG ÁN TÍCH NƯỚC LẦN ĐẦU CỦA ĐẬP, HỒ CHỨA THỦY ĐIỆN

Kính gửi: Ủy ban nhân dân .....

1. Nội dung Kế hoạch

a) Khái quát về chủ đầu tư và công trình

- Về chủ đầu tư:

+ Tên chủ đầu tư và cơ quan cấp trên (nếu có).

+ Địa chỉ, số điện thoại, số fax, email, website.

- Về công trình

+ Tên công trình/dự án.

+ Cấp công trình theo thiết kế được duyệt; Cấp công trình theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành.

+ Phân loại công trình thủy điện theo quy định tại Nghị định số …./2025/NĐ-CP.

+ Nhiệm vụ của công trình.

+ Địa điểm xây dựng (xã, huyện, tỉnh).

+ Tên, địa chỉ các nhà thầu.

b) Khái quát vùng hồ chứa

- Về địa hình.

- Về dân cư, những công trình xây dựng hiện hữu có thể bị ảnh hưởng.

c) Khái quát về địa hình, khí tượng thủy văn (lượng mưa, mùa mưa, lưu lượng lũ lớn nhất...) lưu vực hồ chứa theo thiết kế; các hình thái thiên tai có thể xảy ra trong lưu vực hồ chứa.

d) Tiến độ tích nước hồ chứa

- Thời điểm khởi công, thời điểm dự kiến tích nước lần đầu.

- Thời điểm kết thúc quá trình tích nước lần đầu.

đ) Trách nhiệm của chủ đầu tư, tổ chức, cá nhân có liên quan trong triển khai kế hoạch tích nước lần đầu.

e) Cam kết của chủ đầu tư xây dựng đập khi tích nước hồ chứa lần đầu.

- Thực hiện đảm bảo dòng chảy tối thiểu ở hạ lưu đập trong thời gian tích nước.

- Đảm bảo tích đúng mực nước được phép. Trường hợp xả lũ ngay trong thời gian tích nước lần đầu thực hiện đúng theo quy trình vận hành hồ chứa thủy điện được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

g) Danh bạ điện thoại và các hình thức liên lạc khác giữa chủ sở hữu; tổ chức, cá nhân khai thác đập, hồ chứa thủy điện với chính quyền và các cơ quan chức năng của địa phương; các cơ quan khác có liên quan.

2. Đề xuất, kiến nghị

3. Các hồ sơ, tài liệu kèm theo

a) Kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu các hạng mục công trình của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

b) Kết quả phê duyệt Quy trình vận hành hồ chứa thủy điện, phương án ứng phó tình huống khẩn cấp, phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện của cơ quan có thẩm quyền.

c) Kết quả đầu tư, lắp đặt thiết bị cảnh báo vận hành xả nước, camera giám sát, thiết bị quan trắc mực nước, hệ thống truyền dẫn thông tin trực tiếp về các cơ quan quản lý về phòng chống thiên tai, công thương, tài nguyên nước.

d) Thông tin về hệ thống bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu ở hạ du theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

đ) Kết quả thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

CHỦ SỞ HỮU CÔNG TRÌNH THỦY ĐIỆN
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục VII
MẪU TỜ KHAI ĐĂNG KÝ
AN TOÀN CÔNG TRÌNH, HỒ CHỨA THỦY ĐIỆN
(Kèm theo Nghị định số 62/2025/NĐ-CP
ngày 04 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……,ngày….tháng….năm……

TỜ KHAI
Đăng ký an toàn công trình thủy điện

1. Tên công trình thủy điện:

2. Địa điểm xây dựng thuộc tỉnh , huyện , xã

3. Nhiệm vụ chính: Cấp nước tưới □ Phát điện □ Cắt, giảm lũ □

Cấp nước sinh hoạt □ Cấp nước cho công nghiệp □

4. Thời gian xây dựng: Năm bắt đầu……; Năm kết thúc .....

5. Kinh phí xây dựng: .....

6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng: .....

7. Tên chủ sở hữu công trình thủy điện

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ……Fax: ……..……

Email: .....

Website: .....

8. Tổ chức, cá nhân quản lý vận hành công trình thủy điện (có liên quan đến công tác quản lý đập):

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ……Fax: .....

Email: .....

9. Hồ chứa

a) Cấp công trình: ..... …..

b) Vị trí (xã, huyện, tỉnh): ..... ……

c) Diện tích lưu vực (Km^2): .....

d) Dung tích ứng với MNDBT (10^6m^3): .....

đ) Dung tích hữu ích (10^6m^3): ....

e) Dung tích phòng lũ (10^6m^3): .....

g) Mực nước lũ thiết kế (m): .....

h) Mực nước lũ kiểm tra (m): .....

i) Mực nước dâng bình thường (m): .....

k) Mực nước chết (m): ....

l) Mực nước lớn nhất đã xảy ra (m): ..... .

m) Mực nước thấp nhất (m): .....

10. Đập chính

a) Chiều dài đỉnh đập (m): .....

b) Chiều cao lớn nhất (m): .....

c) Cao trình đỉnh đập (m): .....

d) Cao trình đỉnh tường chắn sóng (m): .....

đ) Loại đập (đập đất, đập bê tông trọng lực, đập đá đổ...): .....

e) Tình trạng chất lượng: Bình thường □ Hư hỏng □

Mô tả hư hỏng (nếu có): .....

11. Các đập phụ

a) Chiều dài (m): .....

b) Chiều cao (m): .....

c) Cao trình đỉnh đập (m): .....

d) Cao trình đỉnh tường chắn sóng (m): .....

đ) Kết cấu: .....

e) Tình trạng chất lượng: Bình thường □ Hư hỏng □

Mô tả hư hỏng (nếu có): .....

12. Các cống lấy nước

a) Tên cống: ....

b) Vị trí (dưới đập nào?): ....

c) Lưu lượng thiết kế (Q_{tk} m^3/s):

d) Vật liệu: .....

đ) Chế độ chảy: Không áp □ Có áp □

e) Chiều dài cống (m): .....

g) Kích thước cống (m): .....

h) Cao trình đáy cống (m): .....

i) Tình trạng chất lượng: Tốt □ Hư hỏng □

Mô tả hư hỏng (nếu có): .....

13. Tràn xả lũ

a) Tên tràn: .....

b) Vị trí: .....

c) Lưu lượng xả thiết kế ($Q_{xảtk}$ m^3/s):

d) Cao trình ngưỡng tràn (m): .....

đ) Chiều rộng tràn (m): .....

Số khoang: .....Bề rộng khoang tràn: .....

e) Kết cấu: .....

g) Hình thức: .....

h) Hình thức tiêu năng: .....

i) Hình thức đóng mở: .....

k) Tình trạng chất lượng: Tốt □ Hư hỏng □

Mô tả hư hỏng (nếu có): .....

14. Công trình tháo nước khác

a) Tên công trình: .....

b) Lưu lượng thiết kế (Q_{tk} m^3/s): .....

c) Kết cấu: .....

d) Chế độ chảy: Không áp □ Có áp □

đ) Chiều dài (m): .....

e) Kích thước (m): .....

g) Cao trình ngưỡng (m): .....

h) Tình trạng chất lượng: Bình thường □ Hư hỏng □

Mô tả hư hỏng (nếu có): .....

15. Đường quản lý: Có □ không có □

a) Chiều dài: .....(m)

b) Mặt đường: Đất □ Cấp phối □ Nhựa, bê tông □

c) Chất lượng đường: Tốt □ Xấu□ Bình thường □

16. Các loại quan trắc

a) Quan trắc công trình

Quan trắc thấm □ Quan trắc chuyển vị □ Ứng suất □

b) Quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng

Đo mưa Tự động □ Thủ công □

Số lượng trạm: .....

Mô tả hiện trạng: .....

Đo mực nước: Tự động □ Thủ công □

Số lượng trạm: .....

Mô tả hiện trạng: .....

17. Hệ thống giám sát vận hành

Có □ Không □

Mô tả hiện trạng: .....

18. Cơ sở dữ liệu đập, hồ chứa thủy điện

Có □ Không □

Mô tả hiện trạng: .....

19. Quy trình vận hành Có □ Không□

a) Năm phê duyệt:

b) Năm điều chỉnh:

20. Phương án bảo vệ Có □ Không □

a) Năm phê duyệt: .....

b) Năm điều chỉnh: .....

21. Cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa

Có □ Không □

22. Phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp

Có □ Không □

a) Năm phê duyệt: .....

b) Năm điều chỉnh: .....

23. Phương án ứng phó thiên tai

Có □ Không □

a) Năm phê duyệt: .....

b) Năm điều chỉnh: .....

24. Kiểm định an toàn công trình, hồ chứa thủy điện

a) Số lần kiểm định: .....

b) Năm thực hiện: .....

25. Lưu trữ hồ sơ đập, hồ chứa thủy điện:

Đầy đủ □ Không đầy đủ □ Không có □

26. Thiết bị thông tin cảnh báo an toàn cho đập và vùng hạ du đập:

Có □ Không có □

27. Quy trình vận hành cửa van, quy trình bảo trì công trình

a) Quy trình vận hành cửa van

Có □ Không có □

b) Quy trình bảo trì công trình

Có □ Không có □

28. Quá trình quản lý khai thác

Tóm tắt các sự cố lớn, nội dung sửa chữa nâng cấp đã được thực hiện, năm thực hiện.

29. Đánh giá chung về an toàn công trình

a) Đánh giá chung

b) Đề nghị

Ngày……tháng…..năm…..
(Tổ chức, cá nhân khai khác đập
ký tên, đóng dấu)

Phụ lục VIII

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ AN TOÀN ĐẬP, HỒ CHỨA THỦY ĐIỆN

(Kèm theo Nghị định số 62/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ)

TÊN ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN **TÊN ĐƠN VỊ BÁO CÁO** Số: ...../.....	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	....., ngày ..... tháng ..... năm...

BÁO CÁO

KẾT QUẢ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ AN TOÀN ĐẬP, HỒ CHỨA

Tên công trình: .....

Kính gửi: .....

Thực hiện Nghị định số ..../2025/NĐ-CP ngày... tháng ... năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực và Thông tư số ..../2025/TT-BCT ngày ..... tháng 01 năm 2025 của Bộ Công Thương quy định về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực, ... báo cáo tình hình thực hiện công tác quản lý an toàn đập, hồ chứa thủy điện ..... như sau:

1. Tình hình khí tượng thủy văn

Báo cáo tóm tắt những thông tin chính, tổng quát về tình hình thủy văn trong kỳ báo cáo, gồm:

a) Tình hình khí hậu, mưa trên lưu vực.

b) Tình hình lũ về hồ chứa (số trận lũ, thời điểm xuất hiện, tổng lưu lượng về hồ, lưu lượng đỉnh lũ lớn nhất).

c) Diễn biến mực nước hồ chứa (mực nước hồ lớn nhất, thời điểm; mực nước hồ nhỏ nhất, thời điểm).

d) Tình hình vận hành xả lũ (số lần xả, thời điểm xả, lưu lượng xả lớn nhất, tổng lượng nước xả về hạ du).

2. Hiện trạng đập

a) Kết quả kiểm tra đập bằng mắt thường

b) Kết quả quan trắc đập

- Các hạng mục quan trắc.

- Số lượng từng loại thiết bị quan trắc.

- Kết quả quan trắc so với giá trị tính toán thiết kế.

c) Tình trạng thiết bị vận hành đập

- Các thiết bị vận hành đập.

- Kết quả thực hiện bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ thiết bị

- Đánh giá Tình tình trạng vận hành, hoạt động của thiết bị.

- Kiểm tra, đánh giá việc vận hành ổn định hệ thống thông tin, cảnh báo an toàn vận hành phát điện, vận hành xả lũ cho đập, vùng hạ du đập.

d) Về kiểm định đập

- Đập đã đến kỳ kiểm định hay chưa.

- Nếu đã đến kỳ kiểm định thì cập nhật thông tin: Đập đã được kiểm định chưa, nếu chưa thì nêu rõ lý do; nếu đã được kiểm định thì nêu rõ kết luận, kiến nghị của tổ chức kiểm định và kết quả thực hiện kiến nghị của tổ chức kiểm định.

đ) Các hoạt động đang được triển khai thực hiện thuộc phạm vi bảo vệ đập

3. Hiện trạng hồ chứa

a) Tình hình sạt lở, tái tạo bờ hồ chứa.

b) Tình hình bồi lắng lòng hồ.

c) Các hoạt động đang được triển khai thực hiện thuộc phạm vi bảo vệ hồ chứa.

4. Kết quả thực hiện các yêu cầu của cơ quan thẩm quyền.

5. Đánh giá của chủ sở hữu đập, hồ chứa thủy điện về tình trạng đập, hồ chứa.

6. Kiến nghị của chủ sở hữu đập, hồ chứa

Nơi nhận:

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục IX
BÁO CÁO
HIỆN TRẠNG AN TOÀN CÔNG TRÌNH, HỒ CHỨA THỦY ĐIỆN
(Kèm theo Nghị định số 62/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ)

TÊN ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN **TÊN ĐƠN VỊ BÁO CÁO** Số: ..../...	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *....., ngày ..... tháng ..... năm...*

BÁO CÁO
HIỆN TRẠNG AN TOÀN CÔNG TRÌNH THỦY ĐIỆN .....
NĂM .....

Kính gửi: ……..…

I. THÔNG TIN CỦA ĐƠN VỊ BÁO CÁO

1. Tên đơn vị:

2. Địa chỉ:

3. Điện thoại: Fax:

4. Email: Web:

II. NỘI DUNG BÁO CÁO

1. Kết quả quan trắc đập, hồ chứa

a) Đối với hồ chứa

- Mực nước cao nhất/thấp nhất trong kỳ báo cáo (m): ...../.....

- Tình hình lũ

+ Số trận lũ trong kỳ báo cáo.

+ Thông tin về dòng chảy lũ của từng trận lũ

Lưu lượng đỉnh lũ (m^3/s):

Tổng lượng nước về hồ (m^3):

Mực nước hồ cao nhất (m):

Tóm tắt quá trình lũ:

Thời điểm xuất hiện, thời điểm kết thúc lũ:

b) Đối với đập

- Các hạng mục quan trắc theo thiết kế:

- Các hạng mục quan trắc thực tế lắp đặt:

- Tình hình hoạt động của thiết bị quan trắc:

- Kết quả quan trắc của từng hạng mục quan trắc (sau khi được phân tích, xử lý) so với giá trị tính toán thiết kế.

2. Kết quả kiểm tra đập, hồ chứa trước và sau mùa mưa lũ

a) Đối với hồ chứa

- Thời điểm kiểm tra (ngày, tháng, năm):

- Kết quả từng đợt kiểm tra:

- Xử lý sau từng đợt kiểm tra:

b) Đối với đập chính, đập phụ, cửa nhận nước, tràn xả lũ

- Thời điểm kiểm tra (ngày, tháng, năm):

- Kết quả từng đợt kiểm tra:

- Xử lý sau từng đợt kiểm tra:

3. Các hoạt động thuộc phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa

a) Các hoạt động trong kỳ báo cáo (Tên các hoạt động và chủ đầu tư).

b) Đánh giá ảnh hưởng của các hoạt động đến công tác quản lý an toàn công trình, hồ chứa.

4. Đánh giá và kiến nghị

a) Đánh giá hiện trạng đập, hồ chứa thủy điện sau khi kết thúc mùa lũ.

b) Kiến nghị với cơ quan có thẩm quyền.

Nơi nhận:

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)